



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 07+08

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07-12-2019	Nghị Quyết số 13/2019/NQ-HĐND quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thí điểm đến năm 2020, tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	2
------------	--	---

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-12-2019	Quyết định 31/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp xử lý vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	7
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06-12-2019	Nghị Quyết số 31/NQ-HĐND về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2020	25
------------	--	----

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2019/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện
ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cơ sở cai nghiện ma túy
ngoài công lập được lựa chọn thí điểm đến năm 2020, tại gia đình
và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cai nghiện ma túy tại cộng đồng;

Căn cứ Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

Căn cứ Khoản 2 Điều 3, Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5, Điều 7 Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện;

Xét Tờ trình số 105 /TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 125

/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ban Văn hoá - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thí điểm đến năm 2020, tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác không nêu trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện (sau đây viết tắt là Thông tư số 124/2018/TT-BTC) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các khoản chi phí do người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại cộng đồng đóng góp và nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thí điểm đến năm 2020, tại gia đình và cộng đồng.

2. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thí điểm đến năm 2020, tại gia đình và cộng đồng theo quy định của Luật phòng, chống ma túy.

Điều 3. Các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập; chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thực hiện thí điểm hỗ trợ đến năm 2020

1. Các khoản đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập (hoặc gia đình của người cai nghiện ma túy) có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện (trừ trường hợp được ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 124/2018/TT-BTC và hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này), gồm:

a) Chi phí tiền ăn: Bằng 0,24 lần mức lương cơ sở/người/tháng;

b) Chi phí tiền quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: Bằng 0,27 lần mức lương cơ sở/người/hợp đồng;

c) Chi phí khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ (bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS): Mức đóng góp theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

d) Chi phí điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường (nếu có) tại cơ sở cai nghiện ma túy không ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế: Mức đóng góp theo chi phí thực tế và hóa đơn chứng từ hợp pháp;

đ) Chi phí sinh hoạt văn nghệ, thể thao, giải trí: 70.000 đồng/người/hợp đồng;

e) Chi phí điện, nước, vệ sinh môi trường: 80.000 đồng/người/tháng;

g) Chi phí sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ chỗ ở: 170.000 đồng/người/tháng;

h) Chi phí quản lý, chăm sóc, điều dưỡng: 990.000 đồng/người/tháng.

2. Chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập có thời gian cai nghiện liên tục từ đủ 06 tháng trở lên và hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đắk Lắk được ngân sách tỉnh hỗ trợ:

a) Chi phí tiền ăn: Bằng 0,56 lần mức lương cơ sở/người/tháng;

b) Chi phí tiền quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: Bằng 0,63 lần mức lương cơ sở/người/hợp đồng;

c) Chi phí khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ (bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS); Chi phí điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Hỗ trợ 95% chi phí cho các đối tượng sau đây:

- Thương binh;
- Người bị nhiễm chất độc hoá học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- Người thuộc hộ nghèo;
- Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa;
- Trẻ em mồ côi;
- Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng;
- Người bị nhiễm HIV/AIDS.

d) Chỗ ở: Người cai nghiện ma túy tự nguyện được bố trí chỗ ở trong thời gian cai nghiện (không bao gồm chi phí quy định tại điểm g Khoản 1 Điều này).

3. Chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thực hiện thí điểm hỗ trợ đến năm 2020

Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thực hiện thí điểm có thời gian cai nghiện liên tục từ đủ 06 tháng trở lên và hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đắk Lắk được ngân sách tỉnh hỗ trợ bằng mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng

1. Các khoản đóng góp

Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng (hoặc gia đình của người cai nghiện ma túy) có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian điều trị cắt cơn, giải độc (trừ trường hợp được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này), gồm:

a) Chi phí khám sức khỏe, xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác để chuẩn bị điều trị cắt cơn: Mức đóng góp theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám, chữa bệnh công lập;

b) Tiền thuốc cắt cơn nghiện ma túy: Mức đóng góp theo chi phí thực tế và hóa đơn chứng từ hợp pháp;

c) Tiền ăn trong thời gian cai nghiện ma túy tập trung tại các cơ sở được phép điều trị, cắt cơn: 40.000 đồng/người/ngày.

2. Chế độ hỗ trợ

Ngân sách xã, phường, thị trấn hỗ trợ một lần chấp hành quyết định cai nghiện bằng 100% chi phí tiền thuốc cắt cơn nghiện ma túy đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng thuộc các đối tượng sau đây:

a) Thuộc hộ nghèo;

b) Gia đình chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

c) Người chưa thành niên;

d) Người thuộc diện bảo trợ xã hội;

đ) Người khuyết tật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập được lựa chọn thí điểm đến năm 2020, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện cơ chế quản lý, sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế

độ hỗ trợ và nguồn đóng góp của người cai nghiện ma túy tự nguyện theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2019/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp xử lý vi phạm trong công tác quản lý,
bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/ 02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2201/TTr-SGTVT ngày 19/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xử lý vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/ 01/2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng

các Sở, ban, ngành có liên quan thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp xử lý vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ
kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2019/QĐ-UBND
ngày 27 /12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức, trách nhiệm của cơ quan quản lý đường bộ, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) các cấp, lực lượng Công an và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc phối hợp xử lý vi phạm về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (viết tắt là KCHTGTĐB) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị: Sở Giao thông vận tải; UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã); lực lượng Công an; lực lượng Quân đội nhân dân; các Sở, ngành chức năng có liên quan; nhà thầu bảo trì công trình đường bộ; nhà đầu tư BOT đường bộ đang khai thác và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác phối hợp xử lý vi phạm về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quốc lộ ủy thác là tuyến, đoạn tuyến đường bộ qua địa bàn tỉnh do Bộ Giao thông vận tải ủy thác cho Sở Giao thông vận tải quản lý.
2. Phòng Nghiệp vụ của UBND cấp huyện là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB trên địa bàn huyện.
3. Nhà thầu bảo trì là nhà thầu bảo trì công trình đường bộ hoặc nhà đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao đường bộ đang khai thác (gọi tắt là nhà đầu tư BOT đường bộ đang khai thác).

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật, nhằm đảm bảo sự thống nhất, tránh chồng chéo và giảm thủ tục hành chính trong việc xử lý vi phạm về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì xử phạt vi phạm hành chính; các cơ quan phối hợp có trách nhiệm tham gia, phối hợp với cơ quan chủ trì theo chức năng nhiệm vụ được giao. Đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phối hợp.

3. Hoạt động phối hợp giữa các cơ quan phải đồng bộ, kịp thời, thống nhất, đảm bảo công tác xử lý vi phạm về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB được thực hiện thường xuyên, liên tục, đúng thẩm quyền.

4. Các vướng mắc, phát sinh trong quá trình phối hợp sẽ được bàn bạc thống nhất giải quyết theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của mỗi cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Xây dựng kế hoạch, thành lập đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc xử lý vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ công tác xử lý vi phạm hành chính, các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong công tác quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB.

3. Thống kê, báo cáo kết quả, tổ chức sơ kết, tổng kết công tác xử lý vi phạm về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB trên địa bàn tỉnh.

4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP XỬ LÝ VI PHẠM TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ KCHTGTĐB

Mục 1

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 6. Phối hợp trong công tác tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân chấp hành nghiêm quy định về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB

UBND cấp huyện, cấp xã theo thẩm quyền chủ trì; Sở Giao thông vận tải, Chi cục Quản lý đường bộ III.5, lực lượng Công an, nhà thầu bảo trì và các đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện các nội dung sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến đến toàn thể tổ chức, cá nhân các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB và tập trung một số nội dung chính sau:

a) Các hành vi bị cấm được quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ;

b) Phạm vi đất dành cho đường bộ và phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB theo quy định sau:

- Đối với quốc lộ: Điều 14, Điều 16, Điều 19, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ KCHTGTĐB; Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;

- Đối với hệ thống đường địa phương: Điều 9 và Điều 10 Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định về quản lý và bảo vệ KCHTGTĐB trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

c) Các mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định tại các Điều 12, Điều 13, Điều 15 Nghị định số 46/2016/CP-NĐ ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt và các quy định khác có liên quan.

2. Vận động các tổ chức, cá nhân vi phạm về bảo vệ KCHTGTĐB tự giác tháo dỡ các công trình vi phạm, khôi phục nguyên trạng để đảm bảo an toàn giao thông.

Điều 7. Phối hợp trong việc tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. UBND cấp huyện, cấp xã theo thẩm quyền chủ trì; cơ quan quản lý đường bộ, nhà thầu bảo trì cử lực lượng phối hợp tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành biện pháp khắc phục hậu quả trong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính khi đối tượng không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Sau khi áp dụng hình thức cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, cơ quan quyết định cưỡng chế có trách nhiệm bàn giao trực tiếp hiện trạng mặt bằng đã giải tỏa cho UBND cấp xã quản lý theo địa giới hành chính và nhà thầu bảo trì theo nhiệm vụ được giao. Việc bàn giao được thực hiện tại hiện trường và được lập thành biên bản.

Điều 8. Các hành vi vi phạm KCHTGTĐB phối hợp xử lý

1. Nhóm hành vi vi phạm trong phạm vi đất của đường bộ

a) Sử dụng trái phép đất của đường bộ để: Hợp chợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo; xây, đặt bụi, bệ, làm mái che; làm lối vào nhà, trụ sở cơ quan nhưng không đặt cống dọc hoặc đặt cống nhỏ không đảm bảo thoát nước gây đọng nước trên rãnh dọc hoặc thực hiện các hoạt động khác gây cản trở giao thông;

b) Đào, cắt lòng đường, lề đường, vỉa hè; vượt nổi đường lên vỉa hè không đúng quy định gây đọng nước trên mặt đường, làm lấp cửa thu nước của rãnh; làm

bậc lên xuống, vượt nổi đường vào nhà chiếm dụng diện tích lề đường không đúng quy định;

c) Phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, thủy sản trên đường bộ; đặt máy tuốt nông sản trên đường bộ;

d) Trồng cây và hoa màu giải phân cách giữa, trong lề đường, trong phạm vi rãnh dọc làm tắc rãnh và che khuất tầm nhìn của người điều khiển giao thông;

e) Đổ rác thải, phế liệu, vật liệu xây dựng, xả nước ra đường;

g) Sử dụng đường bộ trái phép để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội, dựng rạp để tổ chức đám cưới, đám tang;

h) Các hành vi gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ như: Dựng cổng chào, tường rào các loại hoặc các vật che chắn khác trái quy định; treo băng rôn, biểu ngữ trái phép, đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo;

i) Tự ý gắn vào công trình báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của công trình đường bộ;

k) Dựng rạp, lều quán, công trình tạm thời khác trái phép trên phần đất của đường bộ;

l) Tự ý đào, đắp, san lấp mặt bằng trong phạm vi đất của đường bộ;

m) Xây dựng nhà ở, tường rào, công trình kiên cố khác trái phép trên đất của đường bộ;

n) Mở đường nhánh đầu nối trái phép vào đường chính;

o) Các hành vi gây hư hỏng, mất tác dụng của công trình đường bộ (Cầu, cống, tường kê, rãnh thoát nước, nền mặt đường, hệ thống báo hiệu đường bộ) làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông;

p) Các hành vi gây ùn tắc giao thông;

q) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhóm hành vi vi phạm trong phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB)

a) Trồng cây che khuất tầm nhìn của người điều khiển giao thông;

b) Xây dựng công trình kiên cố, công trình tạm thời trái phép trong phạm vi đất HLATĐB;

c) Tự ý đào, đắp, san lấp mặt bằng trong HLATĐB;

d) Sử dụng trái phép HLATĐB làm nơi tập kết hoặc trung chuyển hàng hóa, vật tư, vật liệu xây dựng, rác thải, máy móc, thiết bị, các loại vật dụng khác;

e) Dựng biển quảng cáo trên đất HLATĐB khi chưa được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản;

g) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**Điều 9. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Chỉ đạo nhà thầu bảo trì và các đơn vị, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ tuần đường, tuần kiểm phát hiện, lập biên bản xác nhận hành vi vi phạm, có biện pháp ngăn chặn kịp thời tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm KCHTGTĐB.

2. Chỉ đạo lực lượng Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 86 Luật Giao thông đường bộ: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ vi phạm đến UBND các cấp để xử lý vi phạm hành chính các hành vi vi phạm KCHTGTĐB.

3. Tổ chức kiểm tra đối với UBND cấp huyện trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm HLTĐB đối với các đường giao thông trên địa bàn tỉnh; tổng hợp việc sử dụng đất dành cho đường bộ, báo cáo UBND tỉnh, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài HLTĐB trên tất cả các đường giao thông thuộc địa bàn quản lý theo quy định sau đây:

a) Khi lập thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy phép xây dựng trong phạm vi đất có liên quan đến công trình đường bộ phải thực hiện nghiêm các nội dung sau:

- Đối với phạm vi đất dọc theo quốc lộ phải xác định giới hạn phạm vi đất dành cho đường bộ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 14, Điều 16, Điều 19, Điều 22 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Khoản 2 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP;

- Đối với phạm vi đất dọc theo hệ thống đường địa phương phải xác định giới hạn phạm vi đất dành cho đường bộ theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND;

- Đối với phạm vi đất dọc theo dòng chảy phía hạ lưu công trình thoát nước của đường bộ (cầu, cống, rãnh, kênh, mương ...) từ phần tiếp giáp với hạ lưu công trình đến nơi nước thoát đi (sông, ngòi, kênh, mương, rạch, suối ...): Phạm vi này là đất xây dựng hệ thống thoát nước, quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 157 Luật Đất đai; không được xây dựng công trình hoặc vật kiến trúc; không làm cản trở dòng chảy từ công trình thoát nước của đường bộ đến vị trí cuối cùng nước thoát đi;

b) Thực hiện các nội dung theo quy định tại Khoản 6 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Khoản 4 Điều 31 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Chi cục Quản lý đường bộ III.5, nhà thầu bảo trì tiếp nhận thông tin, xử lý kịp thời các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường bộ. Trường hợp đối tượng cố tình vi

phạm, không tự giác tháo dỡ, chỉ đạo UBND cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính; ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 75 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP: Lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, đồng thời:

a) Tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm do Chủ tịch UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý đường bộ III, Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định cưỡng chế thi hành biện pháp khắc phục hậu quả;

b) Xử lý Chủ tịch UBND cấp xã và những cán bộ, công chức dưới quyền được phân công nhiệm vụ quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB để xảy ra vi phạm mà không xử lý kịp thời hoặc dung túng, bao che cho hành vi vi phạm.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ vi phạm do Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Chi cục Quản lý đường bộ III.5 chuyển đến theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 57/2013/NĐ-CP ngày 31/5/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải.

4. Trường hợp để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất của đường bộ và HLATĐB tại địa phương thì Chủ tịch UBND cấp huyện phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài HLATĐB trên tất cả các đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường thôn buôn) thuộc địa bàn quản lý theo quy định sau đây:

a) Khi tham mưu UBND cấp huyện thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy phép xây dựng trong phạm vi đất có liên quan đến công trình đường bộ phải thực hiện đúng theo nội dung tại điểm a Khoản 1 Điều 10 Quy chế này;

b) Tổng hợp đất đai đã cấp qua các thời kỳ trong HLATĐB để kiến nghị UBND cấp huyện có biện pháp giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể;

c) Tiếp nhận bàn giao và quản lý, bảo vệ các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của công trình đường bộ;

d) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Chi cục Quản lý đường bộ III.5, nhà thầu bảo trì trong quá trình điều tra thống kê, lập biên bản các trường hợp vi phạm đất của đường bộ, HLATĐB; cung cấp hồ sơ theo dõi đất dọc hai bên đường đối với các tổ chức, cá nhân; tổng hợp các biên bản vi phạm, báo cáo UBND cấp huyện để thực

hiện việc cưỡng chế giải tỏa, thu hồi, điều chỉnh việc cấp đất trước đây chưa phù hợp theo quy định của pháp luật cho phù hợp.

e) Chủ động kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp lấn chiếm, tái lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất của đường bộ, HLATĐB;

g) Chủ trì, phối hợp nhà thầu bảo trì tổ chức ký cam kết không vi phạm phần đất của đường bộ, HLATĐB đến từng tổ chức, hộ gia đình sống hai bên đường;

h) Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 75 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP: Lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, đồng thời:

a) Tổ chức thực hiện cưỡng chế tất cả các công trình xây dựng vi phạm theo quyết định cưỡng chế thi hành biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện và Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải;

b) Xử lý hoặc kiến nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xử lý cán bộ, công chức được phân công nhiệm vụ quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB để xảy ra vi phạm mà không xử lý kịp thời hoặc dung túng, bao che cho hành vi vi phạm.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ vi phạm do Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Chi cục Quản lý đường bộ III.5 chuyển đến theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 57/2013/NĐ-CP, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp xã thì chuyển đến UBND cấp huyện để xử lý.

4. Huy động lực lượng tham gia thực hiện công tác cưỡng chế giải tỏa các công trình vi phạm trong đất dành cho đường bộ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Trường hợp để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất của đường bộ và HLATĐB tại địa phương thì Chủ tịch UBND cấp xã phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Công an các cấp thực hiện kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ KCHTGTĐB theo quy định tại điểm b Khoản 2, điểm e Khoản 3, điểm h Khoản 4 Điều 70 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP; Thông tư số 39/2011/TT-BCA ngày 21/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định lực lượng Công an kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo vệ KCHTGTĐB.

2. Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ có liên quan, Công an huyện, thị xã, thành phố tham gia phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trong quá trình cưỡng chế, giải tỏa; xử lý nghiêm các đối tượng gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ trong việc tổ chức thực hiện quyết định, kế hoạch cưỡng chế, giải tỏa của cơ quan có thẩm quyền.

3. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông: Trong quá trình điều tra giải quyết các vụ tai nạn giao thông nếu có hư hỏng KCHTGTĐB thì chỉ đạo đơn vị thụ lý, điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông kịp thời báo cáo cơ quan quản lý đường bộ về tình trạng hư hỏng của KCHTGTĐB do tai nạn giao thông gây ra, để có biện pháp yêu cầu tổ chức, cá nhân có lỗi phải khắc phục, bồi thường thiệt hại công trình đường bộ.

Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thẩm định các chủ trương đầu tư xây dựng công trình và cấp giấy chứng nhận đầu tư phải tuân thủ đúng các quy định về quản lý, bảo trì và bảo vệ KCHTGTĐB; chịu trách nhiệm giám sát thực hiện và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định.

2. Sở Xây dựng

Chỉ đạo, hướng dẫn lập và quản lý quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền; hướng dẫn quản lý xây dựng ngoài HLATĐB; chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh trong công tác lập và thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chỉ đạo, hướng dẫn phòng, ban, đơn vị trực thuộc; hướng dẫn UBND cấp huyện quản lý và sử dụng đất có liên quan đến công trình giao thông theo đúng quy định tại Điều 155, Điều 157, Điều 163 Luật Đất đai; đồng thời đảm bảo giới hạn quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ và phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

4. Sở Tài chính

a) Hàng năm căn cứ định mức phân bổ chi sự nghiệp giao thông, căn cứ kế hoạch thu, chi từ quỹ bảo trì đường bộ tỉnh và khả năng cân đối ngân sách địa phương, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thường xuyên từ ngân sách tỉnh để thực hiện công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ KCHTGTĐB, giải tỏa HLATĐB theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ KCHTGTĐB và giải tỏa HLATĐB của địa phương đảm bảo sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi có liên quan đến công trình đường bộ nhằm bảo đảm an toàn công trình đường bộ; hướng dẫn việc canh tác nông nghiệp đảm bảo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB.

6. Sở Công Thương

Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện quy hoạch điện lực, công trình điện và các cơ sở dịch vụ thuộc ngành Công Thương dọc theo các tuyến đường phải tuân thủ các quy

định về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB; phối hợp với Sở Giao thông vận tải xác định điểm đầu nối từ cửa hàng xăng dầu vào đường bộ đảm bảo khoảng cách theo quy định về đầu nối đường nhánh vào đường bộ.

7. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Chỉ đạo lực lượng Quân đội nhân dân tại địa phương tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo vệ công trình giao thông đường bộ theo quy định tại Khoản 8 Điều 26 Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chỉ đạo Báo Đắk Lắk; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Đài Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB; đưa tin phản ánh, phê phán các hành vi sử dụng trái phép vỉa hè, lòng đường, xâm hại công trình giao thông và sử dụng trái phép HLTĐB gây mất an toàn giao thông, hư hỏng công trình đường bộ;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông bảo đảm kỹ thuật và an toàn công trình đường bộ.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch, xây dựng công trình, lắp đặt biển quảng cáo thuộc Sở quản lý đúng theo quy định tại Khoản 10 Điều 26 Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND.

10. Các cơ quan, đơn vị có liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tuyên truyền, phổ biến, vận động các tổ chức, cá nhân theo nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quy chế này và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ KCHTGTĐB theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của nhà thầu bảo trì

1. Thực hiện nghiêm túc công tác tuần đường theo quy định tại Thông tư số 04/2019/TT-BGTVT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuần tra, kiểm tra để bảo vệ KCHTGTĐB; đảm bảo các hành vi vi phạm KCHTGTĐB phải được phát hiện ngay từ ban đầu. Khi phát hiện hành vi vi phạm, phải tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, đồng thời phối hợp với UBND các cấp và lực lượng Thanh tra giao thông thực hiện các bước xử lý theo quy định.

2. Phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã và lực lượng chức năng trong việc thực hiện nhiệm vụ cưỡng chế, giải tỏa vi phạm; bố trí phương tiện, lực lượng tham gia quá trình cưỡng chế khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Phối hợp với UBND cấp xã và các lực lượng có liên quan trong việc bảo vệ, giữ gìn các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của công trình đường bộ.

4. Thực hiện đầy đủ, đúng các quy định trong hợp đồng đã ký và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc xử lý vi phạm hành chính

Việc xử lý vi phạm hành chính trong công tác quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2016/CP-NĐ và các quy định sau đây:

1. Đối với quốc lộ do Cục Quản lý đường bộ III quản lý

Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vi phạm hành chính trên địa bàn do Chi cục Quản lý đường bộ III.5 lập, chuyển đến; tiến hành xử lý theo thẩm quyền và trả lời bằng văn bản về kết quả xử lý.

2. Đối với quốc lộ ủy thác và đường tỉnh**a) Xử lý vi phạm trong đất của đường bộ**

Thanh tra Sở Giao thông vận tải lập biên bản vi phạm hành chính; Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Nhà thầu bảo trì chủ trì, UBND cấp xã phối hợp theo dõi việc chấp hành xử phạt.

b) Xử lý vi phạm trong đất HLTĐB hoặc vi phạm vừa thuộc đất của đường bộ vừa thuộc đất HLTĐB

UBND cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính; Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nếu vượt thẩm quyền xử phạt. Cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chủ trì, nhà thầu bảo trì phối hợp theo dõi việc chấp hành xử phạt.

3. Đối với đường huyện, đường đô thị

UBND cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính; Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nếu vượt thẩm quyền xử phạt. Cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chủ trì, chỉ đạo theo dõi việc chấp hành xử phạt.

4. Đối với đường xã, đường thôn buôn

UBND cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính; Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nếu vượt thẩm quyền xử phạt. Cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chủ trì, chỉ đạo theo dõi việc chấp hành xử phạt.

Điều 16. Trình hoặc chuyển, tiếp nhận, xử lý vụ việc vi phạm hành chính đến cấp có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Trình hoặc chuyển, tiếp nhận, xử lý vụ việc vi phạm hành chính đến cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Chi cục Quản lý đường bộ III.5, Thanh tra Sở Giao thông vận tải, UBND cấp xã (trường hợp vượt thẩm quyền xử phạt) trình hoặc chuyển vụ việc vi phạm KCHTGTĐB đến UBND các cấp có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

2. Việc trình hoặc chuyển, tiếp nhận, xử lý vụ việc vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều 18 Thông tư số 02/2014/TT-BGTVT ngày 25/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quy trình thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo và quản lý nội bộ của thanh tra ngành Giao thông vận tải và Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 32/2016/TT-BGTVT ngày 07/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2014/TT-BGTVT.

Mục 3

TRÌNH TỰ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Đối với đường quốc lộ ủy thác và đường tỉnh

1. Đối với vi phạm thuộc phạm vi đất của đường bộ

a) Phát hiện vi phạm, lập biên bản vi phạm hành chính

- Nhà thầu bảo trì chỉ đạo nhân viên tuần đường thực hiện công tác tuần đường theo quy định, phát hiện kịp thời hành vi vi phạm; tiến hành kiểm tra, phối hợp công chức được UBND cấp xã giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB (sau đây gọi tắt là công chức chuyên môn cấp xã) lập biên bản làm việc xác nhận hành vi vi phạm với đối tượng vi phạm, ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi vi phạm; giải thích, yêu cầu đối tượng vi phạm chấp hành quy định của pháp luật. Đồng thời báo cáo ngay cho Sở Giao thông vận tải và lãnh đạo nhà thầu bảo trì biết;

- Sau 03 ngày, kể từ ngày lập biên bản làm việc, nếu đối tượng vi phạm không chấp hành, lãnh đạo nhà thầu bảo trì thông báo ngay bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải biết. Thanh tra Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã, nhà thầu bảo trì khẩn trương lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định; đồng thời phải có biện pháp tạm thời, nhằm bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ công trình đường bộ;

b) Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; yêu cầu đối tượng vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả; đồng thời, thông báo ngay bằng văn bản cho UBND cấp huyện, cấp xã nơi địa bàn xảy ra vi phạm biết để theo dõi, phối hợp xử lý vi phạm;

c) Theo dõi, đôn đốc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

- Nhà thầu bảo trì có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc đối tượng vi phạm chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; phối hợp với UBND cấp xã lập biên

bản kiểm tra hiện trường, xác nhận kết quả thực hiện sau khi đối tượng vi phạm hoàn thành việc khắc phục hậu quả;

- Trường hợp đối tượng vi phạm không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; không tự giác tháo dỡ, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra, hoặc đã chấp hành hình thức xử phạt hành chính trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng không tự giác thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, nhà thầu bảo trì báo cáo ngay cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải để chủ trì, phối hợp với lực lượng Tuần kiểm, nhà thầu bảo trì, UBND cấp xã lập biên bản phúc tra; đồng thời hoàn thiện hồ sơ vi phạm đề nghị UBND cấp huyện nơi xảy ra vi phạm ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định. Sau khi cưỡng chế, nhà thầu bảo trì phối hợp UBND cấp xã theo dõi, ngăn chặn việc tái lần chiếm;

d) Trường hợp UBND cấp huyện không tổ chức cưỡng chế buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra thì nhà thầu bảo trì có văn bản báo cáo Sở Giao thông vận tải để báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về việc không phối hợp xử lý vi phạm.

2. Đối với vi phạm thuộc HLATĐB hoặc vi phạm vừa thuộc HLATĐB vừa thuộc đất của đường bộ

a) Phát hiện vi phạm, lập biên bản vi phạm hành chính

- Nhà thầu bảo trì chỉ đạo nhân viên tuần đường thực hiện công tác tuần đường theo quy định, phát hiện kịp thời hành vi vi phạm; tiến hành kiểm tra, phối hợp công chức chuyên môn cấp xã lập biên bản làm việc xác nhận hành vi vi phạm với đối tượng vi phạm, ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi vi phạm; giải thích, yêu cầu đối tượng vi phạm chấp hành quy định của pháp luật. Đồng thời báo cáo ngay cho Sở Giao thông vận tải, UBND cấp xã và lãnh đạo nhà thầu bảo trì biết;

- Sau 03 ngày, kể từ ngày lập biên bản làm việc, nếu đối tượng vi phạm không chấp hành, lãnh đạo nhà thầu bảo trì báo cáo ngay bằng văn bản đến UBND cấp xã và Sở Giao thông vận tải biết. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp Thanh tra Sở Giao thông vận tải, nhà thầu bảo trì khẩn trương lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định; đồng thời phải có biện pháp tạm thời, nhằm bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ công trình đường bộ;

b) Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

- Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; yêu cầu đối tượng vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả; đồng thời báo cáo ngay bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện biết, để theo dõi, phối hợp xử lý vi phạm;

- Trường hợp hành vi vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp xã thì UBND cấp xã trình vụ việc vi phạm đến UBND cấp huyện để xử phạt theo quy định. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xử lý vi phạm của UBND cấp xã, UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác minh

(nếu xét thấy cần thiết), ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo đúng quy định. Trường hợp vi phạm có tình tiết phức tạp, thì được kéo dài thời gian xử lý, nhưng không quá thời hạn theo quy định tại Luật Xử phạt vi phạm hành chính hiện hành;

c) Theo dõi, đơn đốc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

- Cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm chủ trì theo dõi, đơn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; phối hợp với nhà thầu bảo trì kiểm tra hiện trường, lập biên bản xác nhận kết quả thực hiện sau khi đối tượng vi phạm hoàn thành việc khắc phục hậu quả;

- Trường hợp đối tượng vi phạm không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và không tự giác tháo dỡ, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra, hoặc đã chấp hành hình thức xử phạt hành chính trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nhưng không tự giác thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chủ trì, phối hợp nhà thầu bảo trì lập biên bản phúc tra; đồng thời hoàn thiện hồ sơ vi phạm đề nghị cấp có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế theo quy định. Sau khi cưỡng chế, cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và nhà thầu bảo trì theo dõi, ngăn chặn việc tái lần chiếm;

d) Nhà thầu bảo trì có trách nhiệm theo dõi công tác xử lý vi phạm của UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Trường hợp UBND cấp huyện, cấp xã không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc không tổ chức cưỡng chế buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả thì nhà thầu bảo trì có văn bản báo cáo Sở Giao thông vận tải để báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm trước chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về việc không xử lý, cưỡng chế vi phạm.

Điều 18. Đối với đường huyện, đường đô thị

1. Phát hiện vi phạm, lập biên bản vi phạm hành chính

a) UBND cấp xã chỉ đạo công chức chuyên môn cấp xã thực hiện công tác kiểm tra, phát hiện kịp thời vi phạm; tiến hành kiểm tra, lập biên bản làm việc xác nhận hành vi vi phạm với đối tượng vi phạm, ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi vi phạm; giải thích, yêu cầu đối tượng vi phạm chấp hành quy định của pháp luật. Đồng thời báo cáo ngay cho UBND cấp xã biết;

b) Sau 03 ngày, kể từ ngày lập biên bản làm việc, nếu đối tượng vi phạm vẫn không chấp hành, UBND cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

2. Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; yêu cầu đối tượng vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả; đồng thời báo cáo UBND cấp huyện theo quy định. Trường hợp hành vi vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp xã thì UBND cấp xã trình vụ việc vi phạm đến UBND cấp huyện để xử phạt theo quy định.

3. Theo dõi, đơn đốc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

a) Cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm tổ chức theo dõi, đơn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Trường hợp đối tượng vi phạm không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và không tự giác tháo dỡ, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra, hoặc đã chấp hành hình thức xử phạt hành chính trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nhưng không tự giác thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính lập biên bản phúc tra, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định và theo dõi, ngăn chặn việc tái lần chiếm.

4. Phòng Nghiệp vụ của UBND cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, đơn đốc công tác xử lý vi phạm về quản lý, bảo vệ KCHTGTĐB của UBND cấp xã đối với đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường thôn buôn trên địa bàn quản lý. Trường hợp UBND cấp xã không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc không tổ chức cưỡng chế buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả thì Phòng Nghiệp vụ báo cáo UBND cấp huyện xem xét, giải quyết. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm trước chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về việc không xử lý, cưỡng chế vi phạm.

Điều 19. Đối với đường xã, đường thôn buôn

1. Phát hiện vi phạm, lập biên bản vi phạm hành chính

a) UBND cấp xã chỉ đạo công chức chuyên môn cấp xã thực hiện công tác kiểm tra, phát hiện kịp thời vi phạm; tiến hành kiểm tra, lập biên bản làm việc xác nhận hành vi vi phạm với đối tượng vi phạm, ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi vi phạm; giải thích, yêu cầu đối tượng vi phạm chấp hành quy định của pháp luật. Đồng thời thông báo bằng điện thoại đến Trưởng thôn, khối phố biết để phối hợp và báo cáo ngay cho UBND cấp xã;

b) Sau 03 ngày, kể từ ngày lập biên bản làm việc, nếu đối tượng vi phạm vẫn không chấp hành, UBND cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

2. Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thực hiện theo trình tự quy định tại Khoản 2 Điều 18 Quy chế này.

3. Theo dõi, đơn đốc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

a) Cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm tổ chức theo dõi, đơn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Trường hợp đối tượng vi phạm không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và không tự giác tháo dỡ, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra, hoặc đã chấp hành hình thức xử phạt hành chính trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nhưng không tự giác thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chủ trì lập biên bản phúc tra, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định và theo dõi, ngăn chặn việc tái lần chiếm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Phương tiện và kinh phí thực hiện

1. Cơ quan, đơn vị tham gia phối hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị mình trong quá trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ. Trong quá trình thực hiện phối hợp, cơ quan, đơn vị nào cử người tham gia thì cơ quan, đơn vị đó chịu trách nhiệm thanh toán chế độ cho người tham gia theo quy định hiện hành của Nhà nước. Kinh phí phục vụ công tác cưỡng chế giải tỏa công trình vi phạm thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Đối với quốc lộ, đường tỉnh: Sở Giao thông vận tải, Chi cục Quản lý đường bộ III.5, nhà thầu bảo trì bố trí nhân lực, máy móc chuyên dùng để phối hợp thực hiện trên cơ sở kế hoạch cưỡng chế, giải tỏa. Hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế của từng tuyến đường, tính chất, đặc điểm, địa bàn quản lý các đơn vị lập dự toán kinh phí để thực hiện cho công tác này.

Điều 21. Công tác kiểm tra, báo cáo

1. Công tác kiểm tra

a) Định kỳ hàng năm, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra UBND cấp huyện về trách nhiệm trong công tác phối hợp xử lý vi phạm về quản lý và bảo vệ KCHTGTĐB thuộc phạm vi quản lý;

b) Định kỳ sáu tháng và một năm, UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Nghiệp vụ của UBND cấp huyện chủ trì và phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra UBND cấp xã về trách nhiệm trong công tác phối hợp xử lý vi phạm về quản lý và bảo vệ KCHTGTĐB thuộc phạm vi quản lý; tổ chức thanh tra trách nhiệm người đứng đầu UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác quản lý và bảo vệ KCHTGTĐB.

2. Công tác báo cáo

Các cơ quan, đơn vị tham gia phối hợp trong Quy chế này có trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc đột xuất kết quả thực hiện công tác xử lý vi phạm về quản lý và bảo vệ KCHTGTĐB trên các đường giao thông thuộc địa bàn quản lý theo quy định sau:

a) UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho UBND cấp huyện. Gửi báo cáo trước ngày 05 của tháng liền kề;

b) UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo định kỳ năm hoặc đột xuất cho Sở Giao thông vận tải, Cục Quản lý đường bộ III. Gửi báo cáo trước ngày 10 tháng 12 của năm báo cáo và đột xuất kết quả thực hiện theo quy định;

c) Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Chi cục Quản lý đường bộ III.5 tổng hợp và báo cáo định kỳ năm hoặc đột xuất cho UBND tỉnh và Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Việc báo cáo thực hiện trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo (đối với báo cáo năm) và đột xuất kết quả thực hiện theo quy định.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành, các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp xử lý dứt điểm đối với các công trình, nhà ở, vật kiến trúc xây dựng vi phạm đất của đường bộ, đất HLATĐB mà trước đây đã bị cơ quan chức năng lập biên bản vi phạm, yêu cầu tháo dỡ hoặc đã được bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện tháo dỡ hoặc tái lấn chiếm.

2. Giải quyết các công trình, nhà ở tồn tại trong đất HLATĐB qua các thời kỳ

Cơ quan quản lý đường bộ phối hợp UBND các cấp lập biên bản kiểm kê và giải quyết theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề mới phát sinh cần sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 108/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư xây dựng ngân sách tỉnh năm 2020 như sau:

1. Tổng nguồn vốn

Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2020: 3.950,782 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 975,782 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.700 tỷ đồng (trong đó phân chia: Ngân sách tỉnh giao 1.794,400 tỷ đồng, cấp huyện giao 905,6 tỷ đồng).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 130 tỷ đồng;

- Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên: 100 tỷ đồng;

- Tiền bán tài sản để đầu tư xây dựng: 45 tỷ đồng.

2. Phân bổ: Tổng vốn xây dựng cơ bản nguồn ngân sách địa phương là 3.950,782 tỷ đồng, cụ thể:

2.1. Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 975,782 tỷ đồng. Phân bổ:

- Đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ: bố trí cho 04 dự án, số vốn 8,793 tỷ đồng.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện theo Nghị quyết số 172/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn trong trường học và trường dạy nghề công lập, giai đoạn 2016-2020: 66 tỷ đồng.

- Đối ứng phần ngân sách địa phương cho các dự án ODA: 90,084 tỷ đồng.

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành chuyển tiếp: 780,905 tỷ đồng;

- Bố trí cho công tác lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030 định hướng đến 2050: 30 tỷ đồng.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: 2.700 tỷ đồng, trong đó:

a. Cấp tỉnh giao: 1.794,4 tỷ đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

- Bố trí 270 tỷ đồng cho kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%);

- Bố trí 270 tỷ đồng cho Quỹ phát triển đất theo quy định (10%);

- Bố trí 346,049 tỷ đồng đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

- Bố trí vốn cho các dự án mở mới: 475,486 tỷ đồng;

- Phân bổ sau (bổ sung cho các dự án hoặc bố trí chuẩn bị đầu tư): 432,865 tỷ đồng.

b. Cấp huyện giao: 905,6 tỷ đồng (*sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện quản lý*). Trong đó:

- Thành phố Buôn Ma Thuột: 700 tỷ đồng.

- Các huyện, thị xã: 205,6 tỷ đồng.

2.3. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 130 tỷ đồng.

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 23,531 tỷ đồng

- Bố trí đối Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 28,718 tỷ đồng.

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: 77,751 tỷ đồng.

2.4. Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để dành cho đầu tư: 100 tỷ đồng

- Bố trí vốn cho 16 dự án chuyển tiếp: 66,301 tỷ đồng;

- Bố trí vốn cho 08 dự án mở mới: 33,699 tỷ đồng.

2.5. Nguồn thu từ bán tài sản: 45 tỷ đồng

- Bố trí vốn cho Dự án Trụ sở Sở Xây dựng: 39,173 tỷ đồng;

- Phân bổ sau (bổ sung cho các dự án hoặc bố trí chuẩn bị đầu tư): 5,827 tỷ đồng.

(Chi tiết bố trí vốn tại các biểu: 1, 2, 3a, 3b, 3c, 3d, 3e, 4, 5, 6, 7 kèm theo)

Đối với nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn bổ sung trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ để kịp thời quyết định giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn NSDP 2020			Ghi chú
		Trung ương giao	Tỉnh giao	Tăng, giảm so với Trung ương	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	1.905.782	3.950.782	2.045.000	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	975.782	975.782		
2	Thu tiền sử dụng đất	800.000	2.700.000	1.900.000	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	130.000	130.000		
4	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để dành cho đầu tư		100.000	100.000	
5	Thu từ bán tài sản để đầu tư		45.000	45.000	

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	3.950.782	5.580.884	1.369.898	
1	Trung ương cân đối ĐTPT trong nước	975.782	909.782	66.000	
1.1	Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	8.793	8.793	—	Chi tiết tại biểu 3a kèm theo
1.2	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	780.905	780.905	—	Chi tiết tại biểu 3b kèm theo
1.3	Đối ứng các dự án ODA	90.084	90.084	—	Chi tiết tại biểu 3c kèm theo
1.4	Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo	66.000	—	66.000	Chi tiết tại biểu 3d kèm theo
1.5	Bố trí cho công tác quy hoạch	30.000	30.000		Chi tiết tại biểu 3e kèm theo
2	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	1.448.351	1.251.649	
	a. Ngân sách tỉnh	1.794.400	1.448.351	346.049	
	+ Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai	270.000	270.000	—	
	+ Bổ sung Quỹ phát triển đất	270.000	270.000	—	
	+ Đối ứng để thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn	346.049	—	346.049	

	mới cho cấp huyện				
	+ Bố trí đầu tư cho các dự án mở mới năm 2020	475.486	475.486	–	<i>Chi tiết tại biểu 4 kèm theo</i>
	+ Phân bổ sau (bổ sung cho các dự án hoặc bố trí chuẩn bị đầu tư)	432.865	432.865		
	b.Ngân sách huyện, thành phố, trong đó	905.600	–	905.600	
	+ Thực hiện các dự án đầu tư	905.600		905.600	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	130.000	77.751	52.249	<i>Chi tiết tại biểu 5 kèm theo</i>
	+ Đối ứng để thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới cho cấp huyện	23.531		23.531	
	+ Đối ứng để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững cho cấp huyện	28.718		28.718	
	+ Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo	77.751	77.751	–	
4	Tiết kiệm chi thường xuyên theo NQ 38/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	100.000	100	–	<i>Chi tiết tại biểu 6 kèm theo</i>
	+ Bố trí cho các sự án mở mới cho giáo dục	–			
	+ Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	66.301	66.301	–	
	+ Bố trí đầu tư cho các dự án mới năm 2020	33.699	33.669	–	
5	Thu từ bán tài sản	45.000	45.000		<i>Chi tiết tại biểu 7 kèm theo</i>
	+ Bố trí đầu tư cho Dự án Trụ sở Sở Xây dựng	39.173	39.173	–	
	+ Phân bổ sau (bổ sung cho các dự án hoặc bố trí chuẩn bị đầu tư)	5.827	5.827	–	

**DANH MỤC BỐ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ - NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH trung hạn 2018 -2020		Kế hoạch năm 2019		Lũy kế bố trí vốn trong KH trung hạn đến hết kế hoạch năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020		Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số: NST	Tổng số: NST		Tr.đó. Thanh toán nợ XDC B
	TỔNG CỘNG					102,337	102,337	79,769	79,229	42,131	42,131	66,246	66,246	8,793	8,793	0	8,793	8,793	
	Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán					6,931	6,931	661	661	131	131	131	131	0	0	0	0	0	0
1	Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin KH&CN tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020	TP. BMT	Trung tâm thông tin và Thống kê KHCN tỉnh Đắk Lắk	2016-2017	823/QĐ-UBN,28/3/2016	6,931	6,931	661	661	131	131	131	131						QT

	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>					95,406	95,406	79,108	78,568	42,000	42,000	66,115	66,115	8,793	8,793	0	8,793	8,793	0	
1	Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và CN tỉnh	2017-2019	3237/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	44,817	44,817	33,304	33,304	20,000	20,000	32,635	32,635	669	669		669	669		CT
2	Đầu tư nâng cấp hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	VP UBND tỉnh	2015-2017	2584/QĐ-UBND, 31/10/2014	5,854	5,854	4,824	4,284	0				624	624		624	624		HT
3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2015-2020	Tại các cơ quan Đảng của tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	2,018	2996/QĐ-UBND 27/10/2017	33,180	33,180	33,180	33,180	17,000	17,000	28,440	28,440	4,740	4,740		4,740	4,740		CT
4	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và CN tỉnh	2,019	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11,555	11,555	7,800	7,800	5,000	5,000	5,040	5,040	2,760	2,760		2,760	2,760		CT

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2018-2020 sau điều chỉnh bổ sung		Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020 so với KH trung hạn		Kế hoạch năm 2020		QT, HT, CT	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		
	Tổng cộng				6,858,097	3,741,750	453,066	3,032,405	2,149,660	1,033,532	992,840	1,787,161	1,461,963	1,179,430	785,521	836,866	780,905		
I	GIAO THÔNG				2,901,293	1,757,849	309,497	1,243,210	966,891	480,473	491,973	863,898	640,859	362,143	329,690	329,690	329,690		
a	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018 đã phê duyệt quyết toán				183,102	59,681	2,810	23,686	14,934	6,754	6,754	14,920	14,920	0	0	-	-		
1	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ea Rók	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	448/QĐ-UBND 18/2/2011; 3361/QĐ-UBND, 12/12/2018	35,641	2,754		1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	0	0			QT	
2	Đường nối QL 26 với đường liên tỉnh Đắk Lắk- Phú Yên (GD2)	Ea Kar	BQLD A ĐTXD công trình GT và NNPT NT tỉnh	1076/QĐ-UBND 28/4/2011; 462/QĐ-UBND, 27/2/2012; 388/QĐ-UBND, 25/02/2019	82,876	788		788	788	788	788	788	788	0	0			QT	

3	Đường giao thông trục trung tâm thị trấn huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. Buôn Đôn	2333/QĐ-UBND, 14/12/2004; 3210/QĐ-UBND, 27/11/2007; 715/QĐ-UBND, 01/4/2019	19,011	19,011		452	452	452	452	452	452	0	0			QT	
4	Đường giao thông nông thôn xã Ea Bông (gói 1)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	219//QĐ-UBND, 6/7/2010; 1314/QĐ-UBND, 12/5/2016	14,278	11,422		5,377	2,214			2,200	2,200	0	0			QT	
5	Cầu km8+830 - đường Ea Pìl đi Cư Prao	M'Drăk	UBND H. M'Drăk	1454/QĐ-UBND, 13/6/2011	21,300	18,521		5,500	2,721	2,221	2,221	2,721	2,721	0	0			QT	
6	Đường giao thông đi trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Cầu nước đục (lý trình Km8+995)	Kr. Pắc	BQLD A ĐTXD huyện Krông Pắc	3905/QĐ-UBND, 29/12/2016; 2291/QĐ-UBND, 11/8/2017	9,995	7,185	2,810	9,995	7,185	1,719	1,719	7,185	7,185	0	0			QT	
b	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>				922,089	192,118	47,004	105,707	94,773	45,992	45,992	90,832	90,832	7,141	3,941	3,941	3,941		
1	Cầu Buôn Du Mah, xã Đăk Phơi	Lắk	UBND H. Lắk	587//QĐ-UBND, 16/10/2009	10,078	9,162		3,878	2,962	500	500	2,900	2,900	62	62	62	62	HT	
2	Hệ thống kênh dẫn, đường giao thông dọc bờ kênh buôn Tiêu, xã Ea	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2896a/QĐ-UBND 05/10/2012	8,144	7,405		1,894	1,155	900	900	1,100	1,100	55	55	55	55	HT	

	Tiêu, huyện Cư Kuin																		
3	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 23/11/2015	676,506	24,244		30,304	24,244	8,500	8,500	23,000	23,000	1,244	1,244	1,244	1,244	HT	
4	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125,580	81,776	43,804	26,854	26,835	18,642	18,642	26,542	26,542	293	293	293	293	HT	
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Ning đến thôn 11, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	225/QĐ-SKHĐT, 21/10/2011; 250/QĐ-UBND, 25/01/2016	11,866	11,866		1,712	1,712	350	350	1,550	1,550	162	162	162	162	HT	
6	Đường đi thao trường huấn luyện tổng hợp kiểm tra bắn đạn thật Ban Chỉ huy Quân sự huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện	3200/QĐ-UBND, 31/10/2018	14,700	11,500	3,200	10,900	7,700	7,100	7,100	7,140	7,140	3,760	560	560	560	HT	
7	Xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2130/QĐ-UBND 12/8/2009; 3906/QĐ-UBND, 29/12/2016	75,215	46,165		30,165	30,165	10,000	10,000	28,600	28,600	1,565	1,565	1,565	1,565	HT	
c	Các dự án đang triển khai thực hiện				1,796,103	1,506,050	259,684	1,116,631	859,998	427,727	439,227	758,146	535,107	355,002	325,749	325,749	325,749		

1	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ- UBND 27/7/2009; 1938/QĐ- UBND 03/8/2010; 4192/UBND- TH, 01/6/2017	23,138	18,510		11,138	10,710	4,350	4,350	9,350	9,350	5,788	5,360	5,360	5,360	CT	Thông báo sau
2	Mở rộng, nâng cấp đường Âu Cơ- Lạc Long Quân, TTr Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	429/QĐ- UBND 25/02/2009; 2023/QĐ- UBND 27/9/2013; 3041/QĐ- UBND, 17/10/2019	71,664	71,664		18,864	18,864		11,500	#VALUE! !	13,958	#VALUE! !	4,906	4,906	4,906	CT	
3	Đường đi thôn 8, xã Cư Ê Bur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&M T Đắk Lắk	2860/QĐ- UBND, 28/9/2016	23,035	16,125		6,735	3,825	1,113	1,113	1,113	1,113					QT	1,748
4	Đường trục chính nội thị trần Ea Kar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	418/QĐ- UBND, 21/02/2008; 2092/QĐ- UBND, 10/8/2009; 1388/QĐ- UBND, 03/6/2011	71,583	60,583		4,848	4,848	1,500	1,500	4,313	4,313	535	535	535	535	CT	
5	Đường GT liên xã Tam Giang - Phú Xuân (NST80%)	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2372/QĐ- UBND, 08/9/2009	19,986	18,555		1,708	277	250	250	250	250					QT	
6	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3408/QĐ- UBND 24/12/2010	20,374	20,374		1,850	1,850	850	850	1,850	1,850	0	0	0	0	CT	

	Hòa Thành), huyện Krông Bông																		
7	Đường giao thông nông thôn xã Bắ A Đrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1586/QĐ- UBND, 01/06/2016	7,948	7,948		5,103	5,103	1,700	1,700	4,700	4,700					QT	
8	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Vự, thuộc quy hoạch tổ dân phố 4, phường Tân Lập, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3154/QĐ- UBND, 21/10/2016	10,767	6,460	4,307	8,367	4,060	1,600	1,600	3,600	3,600	4,767	460	460	460	CT	
9	Đường giao thông từ tỉnh lộ 12 (xã Hòa Sơn) đến Trung tâm xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3251b/QĐ- UBND, 31/10/2016	35,000	35,000		27,500	27,500	9,000	9,000	25,800	25,800	1,700	1,700	1,700	1,700	CT	
10	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ- UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ- UBND, 26/10/2016	24,954	24,954		20,554	20,554	8,000	8,000	18,600	18,600	1,954	1,954	1,954	1,954	CT	

11	Dự án Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh Đắk Lắk	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 10148/UBND-TH, 18/12/2017	98,780	94,760	4,020	50,000	50,000	25,400	25,400	45,400	45,400	4,600	4,600	4,600	4,600	CT	
12	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh Đắk Lắk	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018	125,770	125,770		70,000	70,000	21,500	21,500	36,500	36,500	33,500	33,500	33,500	33,500	CT	
	Giai đoạn 1				40,000	40,000		40,000	40,000	21,500	21,500	36,500	36,500	3,500	3,500	3,500	3,500		
	Giai đoạn 2				85,770	85,770		30,000	30,000					30,000	30,000	30,000	30,000		
13	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	40,000	40,000		40,000	40,000	16,000	16,000	31,000	31,000	9,000	9,000	9,000	9,000	CT	
14	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	6666/QĐ-UBND, 30/10/2018	8,269	4,350	3,919	8,269	4,350	2,600	2,600	2,630	2,630	5,639	1,720	1,720	1,720	CT	
15	Đường từ buôn Cư ÊBông đi vào điểm ST01 (thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh), xã Ea	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	5388/QĐ-UBND, 17/8/2018	6,769	3,385	3,384	6,769	3,385	3,000	3,000	3,030	3,030	3,739	355	355	355	CT	

	Kao, TP Buôn Ma Thuột																	
16	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn K'bu, xã Hòa Khánh đi thôn 4, xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	6665/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,800	10,240	2,560	9,061	6,500	4,500	4,500	4,540	4,540	4,521	1,960	1,960	1,960	CT
17	Đường trục chính buôn Tong Jú, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột đến xã Ea Tiêu huyện Cư Kuin	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	6689/QĐ-UBND, 31/10/2018	8,598	5,400	3,198	8,598	5,400	5,000	5,000	5,030	5,030	3,568	370	370	370	CT
18	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&C N tỉnh	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	60,000	60,000	-	30,000	30,000	18,000	18,000	18,200	18,200	11,800	11,800	11,800	11,800	CT
19	Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&C N tỉnh	2939/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	52,000	46,848	5,152	52,000	46,848	28,100	28,100	28,200	28,200	23,800	18,648	18,648	18,648	CT

20	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3115/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,000	10,100	3,900	8,700	6,100	3,700	3,700	3,740	3,740	4,960	2,360	2,360	2,360	CT	
21	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Cư Bao đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3120/QĐ-UBND, 30/10/2018	13,351	9,346	4,005	7,851	6,346	5,000	5,000	5,040	5,040	2,811	1,306	1,306	1,306	CT	
22	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3116/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,520	14,520	-	11,000	11,000	4,200	4,200	4,240	4,240	6,760	6,760	6,760	6,760	CT	
23	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly, huyện Krông Pắc. Lý trình Km0+00 - Km5+430	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2894/QĐ-UBND, 30/10/2018	22,000	19,800	2,200	14,578	12,378	7,400	7,400	7,470	7,470	7,108	4,908	4,908	4,908	CT	
24	Đường giao thông quanh bờ hồ khu du lịch Hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện	3537/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,995	14,995		9,000	9,000	3,000	3,000	3,050	3,050	5,950	5,950	5,950	5,950	CT	
25	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện	843/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,900	14,900		12,000	12,000	5,400	5,400	5,450	5,450	6,550	6,550	6,550	6,550	CT	

26	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện	844/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,900	14,900		13,000	13,000	11,700	11,700	11,750	11,750	1,250	1,250	1,250	1,250	CT	
27	Cầu Buôn Gô, xã Cư M'Ta, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện	3447/QĐ-UBND, 29/10/2018	9,000	9,000		9,000	9,000	6,250	6,250	6,290	6,290	2,710	2,710	2,710	2,710	CT	
28	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25,000	25,000		17,000	17,000	8,400	8,400	8,480	8,480	8,520	8,520	8,520	8,520	CT	
29	Đường giao thông thôn 10 đi thôn 5, thôn 14, xã Ea Pil, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện	3451/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,682	14,682		11,000	11,000	8,099	8,099	8,149	8,149	2,851	2,851	2,851	2,851	CT	
30	Đường liên tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk (Đoạn Km18-Km29)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2893/QĐ-UBND, 30/10/2018	25,000	25,000	-	25,000	25,000	15,000	15,000	15,070	15,070	9,930	9,930	9,930	9,930	CT	
31	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25,000	25,000	-	17,000	17,000	8,400	8,400	8,470	8,470	8,530	8,530	8,530	8,530	CT	
32	Đường giao thông trực trung tâm N6 huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&C N tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018	37,000	37,000		23,000	23,000	13,800	13,800	13,950	13,950	9,050	9,050	9,050	9,050	CT	

33	Đường giao thông ba buôn thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện	4146/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,000	14,000		14,000	14,000	10,404	10,404	10,454	10,454	3,546	3,546	3,546	3,546	CT	
34	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,990	14,990		10,000	10,000	6,000	6,000	6,050	6,050	3,950	3,950	3,950	3,950	CT	
35	Cầu và đường hai đầu cầu Đắc Pok xã Yang Tao, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2521/QĐ-UBND, 30/10/2018	10,521	10,521		10,500	10,500	3,900	3,900	3,940	3,940	6,560	6,560	6,560	6,560	CT	
36	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đắc Liêng, huyện Lắk, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2515/QĐ-UBND, 30/10/2018	13,500	13,500	-	8,000	8,000	4,800	4,800	4,850	4,850	3,150	3,150	3,150	3,150	CT	
37	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2706/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,106	14,106	-	8,000	8,000	5,600	5,600	5,650	5,650	2,350	2,350	2,350	2,350	CT	
38	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2701/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,226	14,226	-	8,000	8,000	3,600	3,600	3,650	3,650	4,350	4,350	4,350	4,350	CT	

	Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00- Km5+251)																		
39	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện	1777/QĐ- UBND, 31/10/2018	13,000	13,000	-	9,000	9,000	4,400	4,400	4,440	4,440	4,560	4,560	4,560	4,560	CT	
40	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mót, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện	465/QĐ- UBND, 30/10/2018	14,997	14,997	-	14,000	14,000	12,500	12,500	12,550	12,550	1,450	1,450	1,450	1,450	CT	
41	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện	3741/QĐ- UBND, 30/10/2018	12,000	12,000		10,000	10,000	7,460	7,460	7,500	7,500	2,500	2,500	2,500	2,500	CT	
42	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2891/QĐ- UBND, 30/10/2018	90,000	90,000		30,000	30,000	18,000	18,000	18,200	18,200	11,800	11,800	11,800	11,800	CT	
43	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện	811/QĐ- UBND, 29/10/2018	14,872	14,872		10,000	10,000	6,100	6,100	6,140	6,140	3,860	3,860	3,860	3,860	CT	

44	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70,000	70,000		40,000	40,000	24,000	24,000	24,200	24,200	15,800	15,800	15,800	15,800	CT	
45	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24,827	24,827		16,000	16,000	9,600	9,600	9,680	9,680	6,320	6,320	6,320	6,320	CT	
46	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20,000	20,000		12,500	12,500	8,000	8,000	8,000	8,000	4,500	4,500	4,500	4,500	CT	
47	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20,000	20,000		12,500	12,500	8,000	8,000	8,000	8,000	4,500	4,500	4,500	4,500	CT	
48	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêyang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện	3207/QĐ-UBND 31/10/2018	13,000	13,000		9,000	9,000	4,000	4,000	4,000	4,000	5,000	5,000	5,000	5,000	CT	

49	Cầu thôn 16 xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	3452/QĐ-UBND 29/10/2018	10,000	10,000		10,000	10,000	6,400	6,400	6,400	6,400	3,600	3,600	3,600	3,600	CT	
50	Đào kênh dẫn nước từ tỉnh lộ 10 về kênh tiêu nước phía Tây Nam, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện	1780/QĐ-UBND, 31/10/2018	9,000	9,000		9,000	9,000	6,591	6,591	6,591	6,591	2,409	2,409	2,409	2,409	CT	
51	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73,938	73,938		45,000	45,000	20,000	20,000	20,000	20,000	25,000	25,000	25,000	25,000	CT	
52	Đường giao liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; CV 6315/UBND-D-CN, 11/8/2016	345,343	122,304	223,039	263,039	40,000			223,039	-	40,000	40,000	40,000	40,000	CT	
53	Khắc phục hậu quả lụt bão đảm bảo giao thông cầu Cư Păm, Km21+050, đường ĐT.689 (Tỉnh lộ 9), huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sở GTVT	02/QĐ-SGTVT, 05/3/2019	8,000	1,600		1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	0	0	-	-	HT	

54	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	810/QĐ-UBND, 29/10/2018	10,000	10,000	7,000	7,000	3,960	3,960	4,000	4,000	3,000	3,000	3,000	3,000	CT		
II	NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN				2,380,550	994,610	101,931	1,228,773	730,820	360,520	308,328	519,109	416,950	627,563	362,444	418,405	362,444		
b	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng</i>				289,519	81,339	-	73,255	52,508	6,915	6,915	47,920	47,920	25,267	4,520	4,520	4,520		
1	Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Né	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1589/QĐ-UBND, 23/7/2012	17,820	17,820	4,100	4,100	95	95	3,395	3,395	705	705	705	705	HT		
2	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Dang Kang hạ	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	915/QĐ-UBND, 18/4/2012	8,121	7,383	821	83	80	80	80	80	741	3	3	3	HT		
3	Kè chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Mar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sở TN&MT	2804b/QĐ-UBND 30/10/2012; 2615/QĐ-UBND, 21/9/2017	160,000	39,991	55,221	35,212	4,895	4,895	31,500	31,500	23,721	3,712	3,712	3,712	HT		
4	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	1515/QĐ-UBND 15/6/09	88,933	1,500	1,500	1,500	200	200	1,400	1,400	100	100	100	100	HT		

5	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Tong Mja	TX. B. Hồ	UBND TX. B. Hồ	2073/QĐ-UBND ngày 24/4/2010; 3429/QĐ-UBND 24/11/2017	14,645	14,645		11,613	11,613	1,645	1,645	11,545	11,545	0	0	-	-	QT	
c	Các dự án đang triển khai thực hiện				2,091,031	913,271	101,931	1,155,518	678,312	353,605	301,413	471,189	369,030	602,296	357,924	413,885	357,924		
1	ĐA di dời 69 hộ dân thuộc khu vực trạm bơm III (thôn 6, xã Bình Hoà) về khu vực đồi Ea Chai, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	3494/QĐ-UBND 31/12/2010; 2495/QĐ-UBND, 04/9/2019	36,521	32,351		14,402	14,402	6,000	6,000	13,300	13,300	1,102	1,102	1,102	1,102	CT	
2	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lăk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lăk	UBND H. Lăk	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53,709	25,349		22,349	22,349	-	-	3,546	3,546	18,803	18,803	18,803	18,803	CT	
3	Dự án sắp xếp dân cư vùng khó khăn ngập lụt xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3138/QĐ-UBND, 17/11/2008	12,545	12,545		4,696	4,696	504	504	4,004	4,004			-	-	CT	

4	Đường cứu hộ cứu nạn xã Hòa Phong - Cư Pui, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	1265/QĐ-UBND, 20/5/2011; 534/QĐ-UBND, 12/3/2012	37,678	14,077		12,077	12,077	1,747	1,747	11,347	11,347	730	730	730	730	CT	
5	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Tân Tiến: Hạng mục Kênh và công trình trên kênh, giai đoạn 1,2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	6360/QĐ-UBND, 13/12/2010; 3750/QĐ-UBND, 29/10/2014	14,920	14,920		5,256	5,256	-	-	2,931	2,931	2,325	2,325	2,325	2,325	CT	
6	Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2932/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	70,947	14,947	56,000	46,000	-	-	20,700	-	25,300	0	-	-	-	CT	
7	Nâng cấp đập Xâm lãng, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016	24,409	22,909		20,009	18,509	7,500	7,500	16,800	16,800	3,209	1,709	1,709	1,709	CT	
8	Công trình thủy lợi Buôn Ja Tu II, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	391/QĐ-KHĐT, 30/7/2009	6,421	6,421		6,421	6,421	400	400	6,400	6,400	21	21	21	21	CT	
9	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	289/QĐ-UBND, 01/02/2019	310,398	47,670	262,728	25,370	25,370	8,000	8,000	14,140	14,140	11,230	11,230	11,230	11,230	CT	

	Hạng mục: Sửa chữa hệ thống Đê bao Quảng Điện, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk			1727/QĐ-UBND, 07/3/2018; 985/QĐ-SNN, 12/7/2019	17,990	17,990		-	-	8,000	8,000	8,000	8,000	9,990	9,990	9,990	9,990		
10	Ổn định xã DDCTD Krông H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/08	54,430	16,329		31,588	16,329			8,100	3,300	23,488	13,029	13,029	13,029	CT	Thông báo sau đề bố trí cho các hạng mục của dự án có đủ hồ sơ các hạng mục HT đang QT nhưng còn thiếu vốn
11	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2007	70,930	21,279		44,722	21,279			9,693	4,300	35,029	16,979	16,979	16,979	CT	Thông báo sau đề bố trí cho các hạng mục của dự án có đủ hồ sơ các hạng mục HT đang QT nhưng còn thiếu vốn
12	DA QH sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Cư Dhiết, xã Cư Drăm, Huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3197/QĐ-UBND, 12/11/09	22,277	6,683		10,237	6,683	5,400	5,400	5,983	5,983	700	700	700	700	CT	
-	Trường Tiểu học Cư Drăm; hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng + Thiết			1868/QĐ-UBND ngày 14/8/2018										100	100	100	100		

	bị và nhà vệ sinh																	
-	Trường Tiểu học Cư Đrăm; hạng mục: Cổng, tường rào, sân lát xi măng, nhà ở giáo viên			1580/QĐ-UBND 25/7/2019									176	176	176	176		
-	Trường mẫu giáo Cư Đrăm điểm thôn Cư Dhiết; hạng mục: Cổng tường rào, sân lát xi măng			1581/QĐ-UBND 25/7/2019									76	76	76	76		
-	Trụ sở thôn: Hạng mục: Nhà sinh hoạt cộng đồng, cổng tường rào, sân lát xi măng			1668/QĐ-UBND 01/7/2019									198	198	198	198		
-	Thông báo sau												150	150	150	150		
13	ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	163/QĐ-UBND 21/01/09	33,873	10,156		17,873	10,156		986	986	9,170	9,170	9,170	9,170	CT	
-	Nhà lớp học 04 phòng trường tiểu học Mạc Thị Bưởi xã Ea Kiết - phân												733	733	733	733		Thông báo sau

	viên buôn H'mông, thuộc Dự án Quy hoạch sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar																		
-	Nhà văn hóa cộng đồng buôn H'mông, thuộc Dự án Quy hoạch sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar												435	435	435	435		Thông báo sau	
-	Thông báo sau												8,002	8,002	8,002	8,002			
14	DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Iloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3178/QĐ- UBND, 19/11/08	51,675	15,503		39,896	15,503	11,000	11,000	19,515	14,100	20,381	1,403	1,403	1,403	CT	
	Đường nội bộ khu dân cư													500	500	500	500		
	Đường vào khu sản xuất thuộc dự án sắp xếp dân cư xã Ialoi, huyện Ea Súp													903	903	903	903		
15	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	487/QĐ- UBND, 07/3/2014	145,000	43,500		129,534	43,500	5,000	5,000	10,000	10,000	119,534	33,500	33,500	33,500	CT	

	Làm mới đường, cầu từ dốc Ea Tar đi khu vực Bời Lời													2,000	2,000	2,000	2,000		
	Kênh mương đập Ea Rai (nối tiếp tuyến kênh hiện có), xã Cư San													1,000	1,000	1,000	1,000		
	Đập dâng Ea Tar, xã Cư San													483	483	483	483		
	Thông báo sau													30,017	30,017	30,017	30,017		
16	Ôn định dân DCTD xã Không Á, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18,960	4,243		15,460	4,243		0	438	438	15,022	3,805	3,805	3,805	CT	Thông báo sau
17	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	39,934	2,075		12,479	7,075			2,000	2,000	10,479	5,075	5,075	5,075	CT	
	Đường liên khu từ đường giao thông thôn Bình Lợi xã Cư Mlan đi tiểu khu 249 xã Ea Lê thuộc dự án bố trí dân cư tại các tiểu khu 249,265 và													1,400	1,400	1,400	1,400		

	271 thuộc công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp																		
	Đường trục chính đoạn từ ngã tư Làng Miếu đi tiểu khu 265,271 thuộc dự án bố trí dân cư tại các tiểu khu 249,265 và 271 thuộc công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp													1,400	1,400	1,400	1,400		
	Thông báo sau													2,275	2,275	2,275	2,275		
18	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75,156	22,547		53,444	17,509	3,300	3,300	4,917	4,917	48,527	12,592	12,592	12,592	CT	Thông báo sau
19	QH, sắp xếp, ổn định định DDCTD thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong,	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2284/QĐ-UBND,05/10/2012	35,703	10,711		19,918	10,711			1,367	1,367	18,551	9,344	9,344	9,344	CT	Thông báo sau

	huyện Krông Bông																		
20	Ổn định dân DCTD xã Cư Króa, M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48,192	14,458		27,494	14,458	2,922	2,922	4,240	4,240	23,254	10,218	10,218	10,218	CT	Thông báo sau
21	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 03/7/2012	49,871	14,961		25,317	13,224			-	-	25,317	13,224	13,224	13,224	CT	Thông báo sau
22	Ổn định dân DCTD xã Ea MĐoal, M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24,117	7,235		8,225	5,235	1,000	1,000	2,000	2,000	6,225	3,235	3,235	3,235	CT	Thông báo sau
23	Thủy lợi Hồ chứa nước Ea MĐoal, xã Ea MĐoal, huyện M'Drắk (Sửa chữa cấp bách hồ Ea MĐoal, huyện M'Drắk)	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	958/QĐ-UBND, 26/4/2019	12,000	4,500	7,500	4,500	4,500	3,000	3,000	3,000	3,000	1,500	1,500	1,500	1,500	CT	

24	Hồ chứa nước Buôn Jung (hồ Phước Hà), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	844/QĐ-UBND, 16/4/2019	12,950	4,000	8,950	4,000	4,000	3,000	3,000	3,000	3,000	1,000	1,000	1,000	1,000	CT	
25	Đê bao ngăn lũ phía nam sông Krông Ana	Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh Đắk Lắk	2886/QĐ-UBND, 30/10/2018; 1324/QĐ-UBND, 04/6/2019	200,000	70,000		200,000	70,000	30,780	30,780	31,780	31,780	38,220	38,220	38,220	38,220	CT	
26	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016															
	Gói 39B			370/QĐ-UBND, 14/9/2016; 515/QĐ-UBND, 03/12/2018	5,881	5,881		5,881	5,881					5,881	5,881	5,881	5,881	HT	Thông báo sau
	Gói 40A			370/QĐ-UBND, 14/9/2016; 515/QĐ-UBND, 03/12/2018	5,882	5,882		5,882	5,882					5,882	5,882	5,882	5,882	HT	Thông báo sau
26	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Ea Né, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3744/QĐ-UBND, 30/10/2018	3,450	2,760	690	3,450	2,760	2,730	2,730	2,760	2,760	690	0	-	-	CT	

27	Kiên cố hóa kênh Hồ Thác Muar, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3742/QĐ-UBND, 30/10/2018	6,600	5,280	1,320	6,600	5,280	5,240	5,240	5,280	5,280	1,320	0	-	-	CT	
28	Kiên cố hóa kênh N2, thị trấn Ea Súp thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	TT Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	454/QĐ-UBND, 26/10/2018	2,020	2,020	0	2,020	2,020	2,000	2,000	2,020	2,020	0	0	-	-	CT	
29	Kiên cố hóa kênh N11 - 14, xã Ea Lê thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	453/QĐ-UBND, 26/10/2018	1,395	1,115	280	1,395	1,115	1,095	1,095	1,115	1,115	280	0	-	-	CT	
30	Kiên cố hóa kênh N20-9, xã Ea Rôk thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	455/QĐ-UBND, 26/10/2018	1,350	1,080	270	1,350	1,080	1,060	1,060	1,080	1,080	270	0	-	-	CT	

31	Kiên cố hóa kênh N43, xã Ea Rôk thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	452/QĐ-UBND, 26/10/2018	1,980	1,980	0	1,980	1,980	1,960	1,960	1,980	1,980	0	0	-	-	CT	
32	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Jun, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3194/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,240	1,570	670	2,240	1,570	1,550	1,550	1,570	1,570	670	0	-	-	CT	
33	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Ral 1, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3195/QĐ-UBND, 30/10/2018	1,540	1,080	460	1,540	1,080	1,060	1,060	1,080	1,080	460	0	-	-	CT	
34	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Blong 3, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3193/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,590	1,810	780	2,590	1,810	1,790	1,790	1,810	1,810	780	0	-	-	CT	
35	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Ea Toa, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	4143/QĐ-UBND, 29/10/2018	4,480	3,140	1,340	4,480	3,140	3,100	3,100	3,140	3,140	1,340	0	-	-	CT	
36	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Giang Xuân, xã Ea Dah, huyện Krông Năng	Xã Ea Dah	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	4142/QĐ-UBND, 29/10/2018	3,920	2,740	1,180	3,920	2,740	2,710	2,710	2,740	2,740	1,180	0	-	-	CT	

37	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng thôn 4, 8, 9, xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Xã Cư Ni	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	853/QĐ-UBND, 29/10/2018	2,850	2,850	0	2,850	2,850	2,820	2,820	2,850	2,850	0	0	-	-	CT	
38	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng trạm bơm T79, xã Ea Păl, huyện Ea Kar	Xã Ea Păl và Ea Ô	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	852/QĐ-UBND, 29/10/2018	6,100	5,320	780	6,100	5,320	5,280	5,280	5,320	5,320	780	0	-	-	CT	
39	Kiên cố hóa kênh N1, N2, N3, N1-1, N1-3 hồ Buôn Lang, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	TT Ea Pôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	808/QĐ-UBND, 29/10/2018	9,330	7,110	2,220	9,330	7,110	7,060	7,060	7,110	7,110	2,220	0	-	-	CT	
40	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu cánh đồng mẫu lớn, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	P. Khánh Xuân	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	6642/QĐ-UBND, 29/10/2018	5,040	3,530	1,510	5,040	3,530	3,500	3,500	3,530	3,530	1,510	0	-	-	CT	
41	Nâng cấp, kiên cố hóa Kênh chính thủy lợi hồ Buôn Mùi II, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Xã Cư Nê	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3302/QĐ-UBND, 30/10/2018	1,820	1,270	550	1,820	1,270	1,250	1,250	1,270	1,270	550	0	-	-	CT	

42	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Brơ I, xã Cư Pong, huyện Krông Búk	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3310/QĐ- UBND, 30/10/2018	2,400	1,680	720	2,400	1,680	1,660	1,660	1,680	1,680	720	0	-	-	CT	
43	Kênh hồ Ea Tlă 1, xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin	xã Dray Bhăng	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1781/QĐ- UBND, 31/10/2018	1,500	1,050	450	1,500	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	450	0	-	-	CT	
44	Kênh hồ Puk Prông, xã Ea Ning, huyện Cư Kuin	Xã Ea Ning	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1783/QĐ- UBND, 31/10/2018	1,800	1,260	540	1,800	1,260	1,260	1,260	1,260	1,260	540	0	-	-	CT	
45	Kênh cánh đồng Trần si, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1782/QĐ- UBND, 31/10/2018	1,500	1,050	450	1,500	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	450	0	-	-	CT	
46	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6, thôn 7, xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	xã Vụ Bôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3534/QĐ- UBND, 29/10/2018	4,771	3,360	1,411	4,771	3,360	3,330	3,330	3,360	3,360	1,411	0	-	-	CT	
47	Kiên cố hóa tuyến kênh chính Hồ chứa nước Ea Oh, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	xã Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3532/QĐ- UBND, 29/10/2018	3,567	2,520	1,047	3,567	2,520	2,490	2,490	2,520	2,520	1,047	0	-	-	CT	

48	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3535/QĐ-UBND, 29/10/2018	3,592	2,520	1,072	3,592	2,520	2,490	2,490	2,520	2,520	1,072	0	-	-	CT	
49	Kiên cố hóa kênh N4 đập dâng Buôn Tring, xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	xã Ea Blang	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3114/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,100	1,470	630	2,100	1,470	1,450	1,450	1,470	1,470	630	0	-	-	CT	
50	Kiên cố hóa kênh đập Nam Hồng 1, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	P. Bình Tân	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3139/QĐ-UBND, 31/10/2018	2,100	1,470	630	2,100	1,470	1,450	1,450	1,470	1,470	630	0	-	-	CT	
51	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Buôn Tor, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2528/QĐ-UBND, 30/10/2018	3,500	2,450	1,050	3,500	2,450	2,420	2,420	2,450	2,450	1,050	0	-	-	CT	
52	Kiên cố hóa kênh Công trình thủy lợi Ea Má, xã Cư M'ta, huyện M'Đrăk	Xã Cư M'ta	Ban QLDA ĐT XD huyện M'Đrăk	3449/QĐ-UBND 29/10/2018	2,800	1,960	840	2,800	1,960	1,940	1,940	1,960	1,960	840	0	-	-	CT	
53	Kiên cố hóa Hồ Ea Kpăl, xã Krông Jing, huyện M'Đrăk	xã Krông Jing	Ban QLDA ĐT XD huyện M'Đrăk	3448/QĐ-UBND 29/10/2018	2,040	1,430	610	2,040	1,430	1,410	1,410	1,430	1,430	610	0	-	-	CT	

54	Kiên cố hóa kênh Hồ Ea Trai Bâu, xã Ea Trang, huyện M'Đrăk	Xã Ea Trang	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	3450/QĐ-UBND 29/10/2018	2,100	1,470	630	2,100	1,470	1,450	1,450	1,470	1,470	630	0	-	-	CT	
55	Nâng cấp kênh mương công trình Thủy lợi 19/5 xã Hòa Thành, huyện Krông Bông	Xã Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2702/QĐ-UBND, 30/10/2018	9,950	7,450	2,500	9,950	7,450	7,400	7,400	7,450	7,450	2,500	0	-	-	CT	
56	Kiên cố hóa nối từ kênh N1 về cánh đồng Bình An xã Hòa Tân thuộc Hồ chứa Cư Păm, xã Cư Kty, huyện Krông Bông	Xã Cư Kty	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2704/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,400	1,680	720	2,400	1,680	1,660	1,660	1,680	1,680	720	0	-	-	CT	
57	Kiên cố hóa kênh Đập Chư Phiang, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2705/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,250	1,575	675	2,250	1,575	1,515	1,515	1,535	1,535			-	-	CT	
58	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T76, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Xã Dư Kmăl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2080/QĐ-UBND, 31/10/2018	12,000	12,000	0	12,000	12,000	11,930	11,930	12,000	12,000	0	0	-	-	CT	
59	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T27, xã Dư Kmăl, huyện Krông	Xã Dư Kmăl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2078/QĐ-UBND, 31/10/2018	7,700	7,700	0	7,700	7,700	7,650	7,650	7,700	7,700	0	0	-	-	CT	

	Ana																		
60	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm 1, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	xã Bình Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2081/QĐ- UBND, 31/10/2018	7,000	7,000	0	7,000	7,000	6,950	6,950	7,000	7,000	0	0	-	-	CT	
61	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T21, xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	Xã Quảng Điền	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2079/QĐ- UBND, 31/10/2018	4,400	4,400	0	4,400	4,400	4,360	4,360	4,400	4,400	0	0	-	-	CT	
62	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Chí An, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3140/QĐ- UBND, 31/10/2018	13,226	13,226		10,000	10,000	4,960	4,960	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	CT	
63	Kiên cố hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	3533/QĐ- UBND, 29/10/2018	10,348	10,348		6,000	6,000	4,000	4,000	4,040	4,040	1,960	1,960	1,960	1,960	CT	
64	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	850/QĐ- UBND, 29/10/2018	14,000	14,000		9,000	9,000	5,400	5,400	5,450	5,450	3,550	3,550	3,550	3,550	CT	

65	Thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3192/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,979	14,979		12,000	12,000	4,200	4,200	4,250	4,250	7,750	7,750	7,750	7,750	CT	
66	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	3309/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,000	14,000		12,000	12,000	4,800	4,800	4,850	4,850	7,150	7,150	7,150	7,150	CT	
67	Thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2516/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,969	14,969		13,000	13,000	4,800	4,800	4,850	4,850	8,150	8,150	8,150	8,150	CT	
68	Trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2517/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,500	14,000		13,200	12,700	5,200	5,200	5,250	5,250	7,950	7,450	7,450	7,450	CT	
69	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Đắc Liêng, xã Đắc Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2518/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,000	12,000		12,000	12,000	11,050	11,050	11,100	11,100	900	900	900	900	CT	
70	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Yang Lah, xã Đắc Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2519/QĐ-UBND, 30/10/2018	7,500	7,500		7,500	7,500	5,700	5,700	5,740	5,740	1,760	1,760	1,760	1,760	CT	
71	Kiên cố hóa kênh Hồ Lách Dong, xã Krông Nô, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2520/QĐ-UBND, 30/10/2018	8,000	8,000		8,000	8,000	5,900	5,900	5,940	5,940	2,060	2,060	2,060	2,060	CT	

72	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	BQLD A ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2889/QĐ-UBND 30/10/2018	28,000	28,000		17,000	17,000	6,000	6,000	6,080	6,080	10,920	10,920	10,920	10,920	CT	
73	Thủy lợi Ea Nhung, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2703/QĐ-UBND, 30/10/2018	7,500	7,500		6,000	6,000	1,800	1,800	1,840	1,840	4,160	4,160	4,160	4,160	CT	
74	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1778/QĐ-UBND, 31/10/2018	14,000	14,000	0	9,000	9,000	3,600	3,600	3,640	3,640	5,360	5,360	5,360	5,360	CT	
75	Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7,409	7,409		7,409	7,409	4,400	4,400	4,430	4,430	2,979	2,979	2,979	2,979	CT	
76	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Né, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3745/QĐ-UBND, 30/10/2018	11,500	11,500		11,000	11,000	10,600	10,600	10,640	10,640	360	360	360	360	CT	
77	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1, xã Ea Kuếch, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	806/QĐ-UBND, 26/10/2018	13,900	12,144	1,756	9,200	8,000	4,800	4,800	4,840	4,840	4,360	3,160	3,160	3,160	CT	

78	Cải tạo, khôi phục một số bến nước cho buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	07 huyện	BQLD A ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2950/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 3429/QĐ-UBND, 14/11/2019	6,209	6,209		6,683	6,683	4,600	4,600	4,630	4,630	1,579	1,579	1,579	1,579	CT	
79	Đường giao thông đến bốn (04) buôn đồng bào dân tộc thiểu số của xã Cư Prao (Buôn Zô, buôn Pa, buôn Năng, buôn Hoang), huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2782/QĐ-UBND, 25/10/2018	14,952	14,952		10,000	10,000	9,950	9,950	10,000	10,000	0	0	-	-		
80	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12,000	12,000		9,000	9,000	3,960	3,960	4,000	4,000	5,000	5,000	5,000	5,000	CT	
81	Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phong khối 6	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2700/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,000	11,000	1,000	8,000	7,000	4,960	4,960	5,000	5,000	3,000	2,000	2,000	2,000	CT	

82	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Cây sung, xã Cuôr Knia, huyện buôn đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3743/QĐ-UBND 30/10/2018	14,936	14,936		10,000	10,000	9,960	9,960	10,000	10,000	0	0	-	-		
83	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11,209	10,509	700	7,000	6,500	3,500	3,500	3,540	3,540	3,460	2,960	2,960	2,960	CT	
84	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao																		
	<i>Giai đoạn 1</i>	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2887/QĐ-UBND 30/10/2018	41,148	1,000		41,148	1,000			21,074	1,000	20,074	0	-	-	CT	
85	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa		Ban QLDA ĐTXD CT GT&N NPTN T tỉnh	2888/QĐ-UBND, 30/10/2018															
	<i>Giai đoạn 1</i>																		
	<i>Hạng mục hồ Yên Ngựa</i>				86,529	17,900		86,529	15,131	34,192		35,192	1,000	51,337	14,131	51,337	14,131	CT	
	<i>Hạng mục hồ Buôn Biếp</i>				75,663	39,908		75,663	39,908	18,000		18,000	1,000	57,663	38,908	57,663	38,908	CT	
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ				598,699	396,162	24,152	247,326	211,379	59,015	59,015	165,840	165,840	71,099	41,231	36,615	36,615	-	

a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và đã phê duyệt quyết toán</i>				25,064	25,064	-	6,354	1,067	1,023	1,023	1,023	1,023	0	0	-	-		
1	Nâng cấp đường Giải phóng, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&M T Đăk Lăk	3130/QĐ-UBND, 14/11/2008; 2240/QĐ-UBND 28/10/2013; 1049/QĐ-UBND, 15/4/2016; 153/QĐ-UBND, 18/01/2018	23,070	23,070		6,099	812	768	768	768	768					QT	
2	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&M T Đăk Lăk	22/QĐ-KHĐT, 22/01/2010; 292/QĐ-STC, 16/8/2018	1,994	1,994		255	255	255	255	255	255	0	0			QT	
	<i>Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán</i>				164,333	74,323	7,360	43,115	30,677	7,592	7,592	29,892	29,892	12,893	1,247	1,247	1,247		
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108,598	35,309		21,930	18,853	4,300	4,300	18,600	18,600	3,330	253	253	253	HT	

2	Một số trục đường giao thông nội thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	1549/QĐ-UBND 24/6/2011; 3521/QĐ-UBND 22/12/2017	28,563	19,994		18,563	9,994	2,000	2,000	9,000	9,000	9,563	994	994	994	HT	
3	Thăm bê tông nhựa một số tuyến đường nội thành phố Buôn Ma Thuột (6 trục) NST 70%	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&M T Đắk Lắk	1476/QĐ-UBND 18/6/2010	27,172	19,020	7,360	2,622	1,830	1,292	1,292	2,292	2,292					QT	
	Các dự án đang triển khai thực hiện				409,301	296,774	16,792	197,857	179,635	50,400	50,400	134,925	134,925	58,206	39,984	35,368	35,368		
1	Đường Thủ Khoa Huân, TP BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND D-TH, 07/6/2017; 2547/QĐ-UBND, 14/9/2017	44,542	20,254		17,254	17,254	3,500	3,500	16,000	16,000	1,254	1,254	1,254	1,254	CT	
2	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT	2736/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18,730	4,006		5,743	1,506	850	850	1,350	1,350	4,393	156	156	156	CT	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương thoát nước mưa trên địa bàn phường Tân Tiến, TP BMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&M T Đắk Lắk	2519/QĐ-UBND 21/9/2009; 685/QĐ-UBND, 23/03/2017	44,624	44,624	-	25,224	25,224	9,000	9,000	23,900	23,900	1,324	1,324	1,324	1,324	HT	

4	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017	42,145	25,353	16,792	30,973	24,653	5,900	5,900	22,200	22,200	8,773	2,453	2,453	2,453	CT	
5	Bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn tập trung huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1057/QĐ-UBND, 29/3/2011; 3605/QĐ-UBND, 18/10/2011; 2085/QĐ-UBND, 14/7/2014	11,728	9,314	-	5,013	5,013	2,500	2,500	4,500	4,500						
6	Mở rộng đường Phạm Hồng Thái (đoạn Lê Duẩn - Đình Tiên Hoàng), TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	6209/QĐ-UBND 30/10/2015	14,998	14,998		718	718	1,100	1,100	1,300	1,300					CT	
7	Đường GT liên huyện Ea Kar đi M'Drắk	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	3259/QĐ-UBND, 16/12/2010	62,272	28,480		3,179	3,179	4,300	4,300	6,700	6,700					CT	
8	Công viên Sơn La	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	313/QĐ-UBND 20/01/2015				-	-			-	-	0	0	-	-		
	<i>Giai đoạn 2</i>			2972/QĐ-UBND, 07/11/2016	17,175	17,175		9,175	9,175	540	540	5,440	5,440	3,735	3,735	3,735	3,735	HT	
9	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2955/QĐ-UBND, 15/10/2019	36,659	27,494		26,259	18,594	6,000	6,000	9,085	9,085	17,174	9,509	9,509	9,509	CT	

10	Cải tạo hệ thống thoát nước quốc lộ 14, đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	3051/QĐ-UBND - 16/11/2007	32,400	32,400		8,406	8,406	0	0	-	-					CT	
11	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (GĐ1)	TP. BMT	BQLD A ĐTXD công trình DD và CN tỉnh	3236/QĐ-UBND 28/10/2016	41,361	41,361		41,361	41,361	4,500	4,500	21,800	21,800	19,651	19,651	15,035	15,035	CT	
12	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, TPBMT	TP. BMT	BQLD A ĐTXD TP. BMT	3003/QĐ-UBND31/10/2017	22,703	11,352		11,352	11,352	500	500	10,900	10,900	452	452	452	452	CT	
13	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2940/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 3311/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	19,964	19,964		13,200	13,200	11,710	11,710	11,750	11,750	1,450	1,450	1,450	1,450	CT	
IV	ĐIỆN CÔNG NGHIỆP				145,087	99,850	17,344	70,270	51,280	27,554	27,554	29,294	29,294	34,138	19,538	19,538	19,538	-	-
a	Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng				48,429	26,536	-	8,518	8,518	4,393	4,393	5,993	5,993	271	271	271	271	-	-
1	Lưới điện trung áp và trạm biến áp xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	166/QĐ-SKHĐT, 24/4/2009; 467/QĐ-SKHĐT, 27/8/2009	8,913	1,020		1,020	1,020	1,020	1,020	1,020	1,020	0	0	-	-		
2	Kè chắn đất - Cùm công nghiệp Krông	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2754/QĐ-UBND ngày 28/11/2012	12,745	12,745		2,673	2,673	1,773	1,773	2,673	2,673	0	0				

	Búk																	
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	370/QĐ-UBND, 19/02/2008				-	-			-	-	0	0	-	-	
-	Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7,471	7,471		2,571	2,571	1,600	1,600	2,300	2,300	271	271	271	271	CT
-	Gói thầu số 12: Trục đường CN112	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	244/QĐ-Cty, 23/4/2013	19,300	5,300		2,254	2,254	-	-	-	-	0	0			
b	Dự án đang triển khai thực hiện				96,658	73,314	17,344	61,752	42,762	23,161	23,161	23,301	23,301	33,867	19,267	19,267	19,267	
1	Đường giao thông trục chính cụm công nghiệp Ea Đar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2061/QĐ-UBND 01/11/2004; 2215/QĐ-UBND, 21/11/2006	7,641	7,641		641	641			-	-	641	641	641	641	HT
2	Cụm công nghiệp Ea Đar, hạng mục Công, tường rào	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	1053/QĐ-UBND ngày 21/10/2009	5,124	5,124		2,124	2,124	1,900	1,900	1,900	1,900	224	224	224	224	CT
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	36,013	30,013		17,629	11,629					17,629	11,629	11,629	11,629	CT

4	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	6683/QĐ-UBND, 31/10/2018	14,958	5,983	8,975	11,983	5,983	5,400	5,400	5,430	5,430	6,553	553	553	553	CT	
5	Hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	3300/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,000	12,000		12,000	12,000	7,200	7,200	7,250	7,250	4,750	4,750	4,750	4,750	CT	
6	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2077/QĐ-UBND, 31/10/2018	9,947	5,968	3,979	6,400	3,800	2,300	2,300	2,330	2,330	4,070	1,470	1,470	1,470	CT	
7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin - đoạn qua Quốc lộ 27	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1670/QĐ-UBND, 19/10/2018	10,975	6,585	4,390	10,975	6,585	6,361	6,361	6,391	6,391						
V	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC TDUD				305,993	297,741	142	71,927	65,728	31,079	31,079	55,490	55,490	10,586	6,499	6,499	6,499	-	
	Kiên cố hóa kênh mương				150,906	148,244	-	23,640	21,528	10,519	10,519	14,532	14,532	3,258	3,258	3,258	3,258	-	
1	Lắp đặt hệ thống thoát nước tại vùng ngập lụt khu dân cư thôn 1 và thôn 2 xã Ea Tiêu	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1037/QĐ-UBND, 8/5/2012	4,422	4,422		-	-			-	-	0	0				

2	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn I)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1417/QĐ-UBND 03/7/2009	7,844	7,844	-	-	700	700	700	700						
3	KCH kênh mương từ trạm bơm điện đi cánh đồng Ea Yiêng Hạ, xã Ea Yiêng (Giai đoạn I; giai đoạn II)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	3684/QĐ-UBND, 25/10/2010			-	-			-	-	0	0	-	-		
	Giai đoạn I			3684/QĐ-UBND, 25/10/2010; 1896/QĐ-UBND, 10/4/2015	9,186	9,186	-	-			-	-	0	0	-	-		
	Giai đoạn II			4257/QĐ-UBND, 31/12/2014; 8200/QĐ-UBND, 30/12/2016; 3647/QĐ-UBND, 02/11/2017	8,375	6,634	2,646	905			905	905	0	0	-	-		
4	KCH kênh mương và San ủi cánh đồng lúa nước hai buôn Ea Nong A, Ea Nong B xã Vụ Bồn - Giai đoạn 1, 2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	3374/QĐ-UBND, 30/9/2010; 4261/QĐ-UBND, 31/12/2014	16,777	16,777	4,797	4,797	1,389	1,389	1,389	1,389						QT GĐ1

5	Thủy lợi Ea Kul, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	249/QĐ-KHĐT, 29/5/2009	5,986	5,986		1,000	1,000	-	-	-	-						
6	Thủy lợi Ea Chiêu, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	250/QĐ-KHĐT, 29/5/2009	4,206	3,834		372	-			-	-		0	-	-		
7	Kiên cố hóa kênh mương Cánh đồng 19/5 và Trảng dài, xã Tân Hòa	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	146/QĐ-UBND, 13/01/2014	5,547	5,547		347	347	330	330	300	300	17	17	17	17	HT	
8	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh mương Buôn Trấp 2, xã Bình Hòa	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	3847/QĐ-UBND 31/12/2011	9,931	9,931		306	306	280	280	280	280	26	26	26	26	HT	
9	KCH kênh mương thủy lợi Đăk Liêng, thủy lợi Yang Lah, thủy lợi Buôn Tor, xã Đăk Liêng	Lắk	UBND H. Lắk	631/QĐ-KHĐT, 11/6/2008	6,955	6,955		1,135	1,135			-	-	1,135	1,135	1,135	1,135	HT	
10	Kiên cố hóa kênh tưới công trình thủy lợi An Ninh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2562/QĐ-UBND, 12/8/11; 1349/QĐ-UBND, 21/6/2012	8,840	8,840		2,240	2,240	2,000	2,000	2,000	2,000	240	240	240	240	CT	
11	Kiên cố hóa kênh tưới thôn 3, Thị trấn Ea Pôk	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	2031/QĐ-UBND 05/8/2015	14,406	13,856		700	700	670	670	670	670	30	30	30	30	HT	

12	Kênh hồ Ea MTá, xã Ea Bhók	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	3710/QĐ-UBND 28/10/2011; 2567/QĐ-UBND, 31/8/2012	10,824	10,824		1,224	1,224			238	238	986	986	986	986	HT	
13	KCH kênh công trình thủy lợi Cư Păm, xã Cư Kty hạng mục Kênh mương và công trình trên kênh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2883/QĐ-UBND, 26/9/2011	9,997	9,997		3,197	3,197	2,200	2,200	2,900	2,900	297	297	297	297	CT	
14	Kiên cố hoá kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8,502	8,502		2,602	2,602	600	600	2,400	2,400	202	202	202	202	CT	
15	Hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Buôn Giêr	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	3365/QĐ-UBND, 08/11/2011	9,018	9,018		1,818	1,818	1,200	1,200	1,600	1,600	218	218	218	218	CT	
16	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (<i>giai đoạn II</i>)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1417/QĐ-UBND 03/7/2009; 1386/QĐ-UBND, 26/5/2016	3,958	3,958		492	492	450	450	450	450	42	42	42	42	CT	
17	Nâng cấp trạm bơm điện xã Ea Yiêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	334/QĐ-UBND 12/2/2014	1,009	1,009		100	100	100	100	100	100	0	0			HT	
18	Nâng cấp, sửa chữa công trình xây dựng	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	348/QĐ-UBND, 17/6/2013	5,124	5,124		665	665	600	600	600	600	65	65	65	65	CT	

	đường và nâng cấp đập Ea Trum, xã Cư Suê																	
	Đường giao thông nông thôn				155,087	149,497	142	48,287	44,200	20,560	20,560	40,958	40,958	7,329	3,242	3,242	3,242	
19	Đường GTNT Buôn Niêng 1, Buôn Niêng 2, Buôn Kô Đung xã Ea Nuôl	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	1173/QĐ-UBND, 17/6/2010; 2617/QĐ-UBND, 22/10/2013	9,649	9,649		1,370	1,370	450	450	1,250	1,250	120	120	120	120	CT
20	Đường giao thông từ thôn EaKroa xã CưNé đi thôn Nam Trung xã Chư Kbo huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	4550/QĐ-UBND 31/12/2010	9,676	9,676		675	675	650	650	650	650	25	25	25	25	HT
21	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lắc	Lắc	UBND H. Lắc	1034/QĐ-UBND 27/4/2009	12,988	12,988		718	718	650	650	650	650	68	68	68	68	CT
22	Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào TT xã Cư Prông	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	522/QĐ-UBND, 9/6/2011	11,084	10,077		1,912	905	800	800	800	800	1,112	105	105	105	CT
23	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11,636	11,636		5,932	5,932	1,400	1,400	5,600	5,600	332	332	332	332	HT

24	Đường giao thông liên xã từ đường liên huyện Ea Súp-Ea H'leo, xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rôk (gói 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2957/QĐ-UBND, 23/10/2012	17,317	17,317		10,817	10,817	3,300	3,300	9,800	9,800	1,017	1,017	1,017	1,017	CT	
25	Đường từ xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin đi xã Ea Kao, TP. BMT (giai đoạn 1, giai đoạn 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	631/QĐ-KHĐT 30/10/2009; 89/QĐ-STC, 04/4/2016	20,215	18,714		-	-			-	-	0	0	-	-		
	Giai đoạn 1			89/QĐ-STC, 04/4/2016	12,016	12,016	-	1,498	1,498			1,498	1,498	0	0				
	Giai đoạn 2			1779/QĐ-UBND, 31/10/2018	6,700	6,698		6,698	6,698	6,000	6,000	6,000	6,000	698	698	698	698	CT	
26	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tiêu vào buôn H'luk và buôn Êbung, xã Ea Tiêu (gói 1, gói 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1404/QĐ_UBND 20/5/2013	9,839	8,562		3,839	2,562	1,100	1,100	2,400	2,400	1,439	162	162	162	HT	
27	Đường giao thông từ buôn Cư Hiam, xã Cư Pong đến thôn 1, xã Ea Ngai	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1144/QĐ-UBND 14/05/2010; 108/QĐ-UBND 09/01/2014	18,823	17,162		10,401	8,740	3,540	3,540	8,440	8,440	1,961	300	300	300	CT	

28	Đường GT khu vực trung tâm xã Yang Tao	Lắk	UBND H. Lắk	359/QĐ-UBND, 9/11/2010	10,163	10,163		3,763	3,763	2,200	2,200	3,400	3,400	363	363	363	363	CT	
29	Cầu liên thôn Lộc Thuận - Lộc Hải, xã Phú Lộc	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	269/QĐ-UBND, 22/02/2011; 2583/QĐ-UBND, 18/8/2011	4,981	4,839	142	664	522	470	470	470	470	194	52	52	52	CT	
VI	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NS TRUNG ƯƠNG, NST PHẢI ĐỐI ỨNG				42,199	3,836	-	3,436	3,436	3,200	3,200	3,200	3,200	236	236	236	236		
1	Đường nội TT Krông Kmar, H Krông Bông (20 trục)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	470/QĐ-UBND, 27/2/2009	42,199	3,836		3,436	3,436	3,200	3,200	3,200	3,200	236	236	236	236	HT	
VII	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TPCP ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM				181,938	69,719	-	50,303	50,303	45,041	45,041	45,041	45,041	5,262	5,262	5,262	5,262		
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (tên cũ: Xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar)	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	3271/QĐ-UBND 20/12/2010	108,919	48,000		48,000	48,000	42,738	42,738	42,738	42,738	5,262	5,262	5,262	5,262	HT	

2	Xã Bông Đrên, huyện Krông Ana (đường giao thông đến trung tâm xã Bông Đrên, huyện Krông Ana)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2636/QĐ- UBND 13/10/2010; 304/QĐ- UBND 02/02/2018	73,019	21,719		2,303	2,303	2,303	2,303	2,303	2,303	0	0				
VII I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN				23,308	11,872	-	6,848	2,731	1,350	1,350	2,450	2,450	4,398	281	281	281	-	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018				23,308	11,872	-	6,848	2,731	1,350	1,350	2,450	2,450	4,398	281	281	281	-	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Buôn Tráp		UBND TT Buôn Tráp	414/QĐ- KHĐT 22/8/2007; 463/QĐ- SKHĐT 12/9/2007; 367/QĐ- SKHĐT 23/7/2008										0	0	-	-		
	- Gói số 1	Kr. Ana			4,741	4,741		-	-	0	0	-	-	0	0	-	-		
	- Gói số 2 (Trượt giá và	Kr. Ana			2,101	2,101		401	401	350	350	350	350	51	51	51	51	HT	

	khối lượng phát sinh)																	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Tân - H.Krông Bông (CTMTQG 75%; NSH và HĐ 25%)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2613/QĐ- UBND 24/6/2013	16,466	5,030			1,000	1,000	2,100	2,100	4,347	230	230	230	HT	
							6,447	2,330										
IX	HẠ TẦNG DU LỊCH				8,138	8,138	-	8,138	8,138	4,900	4,900	4,940	4,940	3,198	3,198	3,198	3,198	
	Các dự án đang triển khai thực hiện				8,138	8,138	-	8,138	8,138	4,900	4,900	4,940	4,940	3,198	3,198	3,198	3,198	
1	Đường vào thác Bìm Bịp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ- UBND 31/10/2018	8,138	8,138		8,138	8,138	4,900	4,900	4,940	4,940	3,198	3,198	3,198	3,198	CT
X	VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ DỤC THỂ THAO				27,000	27,000	-	21,000	21,000	9,000	9,000	19,200	19,200	617	617	617	617	
	Dự án chuyển tiếp				27,000	27,000	-	21,000	21,000	9,000	9,000	19,200	19,200	617	617	617	617	
1	Trung tâm tích hợp dữ liệu	TP. BMT	Sở TTTT	3213b/QĐ- UBND 28/10/2016; 1354/QĐ- UBND 07/6/2017	27,000	27,000		21,000	21,000	9,000	9,000	19,200	19,200	617	617	617	617	CT
XI	AN NINH QUỐC PHÒNG				243,892	74,973	-	81,173	37,954	11,400	11,400	78,698	78,698	60,190	16,525	16,525	16,525	
	Các dự án đang triển khai thực hiện				243,892	74,973	-	81,173	37,954	11,400	11,400	78,698	78,698	60,190	16,525	16,525	16,525	
1	Doanh trại cơ quan quân sự	Kr. Búk	BCH QS tỉnh	611/QĐ- BTL 29/4/2010	17,185	8,285		3,400	3,400	900	900	3,400	3,400	0	0	-	-	

	huyện Krông Búk (NST 50%)																	
2	Doanh Trại Ban CHQS huyện Krông Bông	Kr. Bông	BCH QS tỉnh	1283/QĐ-BTL, 29/8/2012	29,499	14,499		4,800	4,500			4,500	4,500	300	0	-	-	
3	Doanh trại Đại Đội công Binh		BCH QS tỉnh	1791/QĐ-BTL, 15/10/2010	9,517	4,817		500	500			500	500	0	0	-	-	
4	Dự án doanh trại D303/E584		BCH QS tỉnh	1856/QĐ-BTL 27/10/2010	33,637	16,818		6,019	6,000	4,000	4,000	6,000	6,000	19	0	-	-	
5	Cải tạo Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH BĐBP tỉnh	225/QĐ-BQP 26/01/2015	45,500	10,000		13,500	3,000			3,000	3,000	10,500	0	-	-	
6	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	Ea H'leo-Ea Súp	UBND H. Ea H'leo	819/QĐ-UBND ngày 07/4/2015; 2577/QĐ-UBND 31/10/2015	108,554	20,554		52,954	20,554	6,500	6,500	19,900	19,900	33,054	654	654	654	CT
7	Bồi thường GPMB thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh Đắk Lắk tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2727/QĐ-UBND 31/10/2018	10,081	10,081		10,081	10,081	10,081	10,081	10,081	10,081	0	0	-	-	
8	Mở rộng Doanh trại Đại đội bộ binh 5, địa điểm: thôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3716/QĐ-UBND 29/10/2018	3,046	2,437	609	3,046	2,600	2,397	2,397	2,437	2,437	609	163	163	163	CT

	6, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn																		
9	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQ S tỉnh	703/QĐ- BTL 26/6/2018	33,900	33,900		33,900	33,900	20,300	20,300	22,300	22,300	11,600	11,600	11,600	11,600	CT	
10	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&C N tỉnh	2951/QĐ- UBND 31/10/2018	13,777	13,777		10,940	10,940	6,540	6,540	6,580	6,580	4,108	4,108	4,108	4,108	CT	

DANH MỤC BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA - NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch năm 2019		Nhu cầu KH 2020		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú	
					Số quyết định	TMDT					Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng			
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP		
							Tổng số	Trong đó:	Quy đổi ra tiền Việt									
						Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó cấp phát từ Trung ương			Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP		
1	2	3		5	6	7	8	9		12								
	TỔNG SỐ					4,034,737	906,343	410,080	510,773	3,128,394	2,736,568	136,567	106,800	103,967	90,084	103,967	90,084	
I	Lĩnh vực công nghiệp					70,590	10,590	0	10,590	60,000	60,000	5,000	5,000	5,590	5,590	5,590	5,590	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					70,590	10,590	0	10,590	60,000	60,000	5,000	5,000	5,590	5,590	5,590	5,590	

1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018 - 2020	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	2018-2020	2897/QĐ-UBND ngày 30.10.2018	70,590	10,590	0	10,590	60,000	60,000	5,000	5,000	5,590	5,590	5,590	5,590	
II	Lĩnh vực giao thông					602,213	103,957	0	103,957	498,256	348,779	22,721	22,721	19,850	19,850	19,850	19,850	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					<i>602,213</i>	<i>103,957</i>	<i>0</i>	<i>103,957</i>	<i>498,256</i>	<i>348,779</i>	<i>22,721</i>	<i>22,721</i>	<i>19,850</i>	<i>19,850</i>	<i>19,850</i>	<i>19,850</i>	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Sở KHĐT	2016-2022	,	597,476	99,220		99,220	498,256	348,779	16,000	16,000	19,850	19,850	19,850	19,850	
2	Tiểu dự án GPMB và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án ĐTXD cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Toàn tỉnh	Ban QLĐT XDCT Giao thông và NNPT NT	2018-2019	2800/QĐ-UBND, 25/10/2018	4,737	4,737	-	4,737	-	-	2,721	2,721	-	-	-	-	
III	Lĩnh vực giáo dục					89,522	9,522	1,000	17,522	80,000	80,000	2,400	2,400	5,800	5,800	5,800	5,800	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>89,522</i>	<i>9,522</i>	<i>1,000</i>	<i>17,522</i>	<i>80,000</i>	<i>80,000</i>	<i>2,400</i>	<i>2,400</i>	<i>5,800</i>	<i>5,800</i>	<i>5,800</i>	<i>5,800</i>	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT	2015-2020	7283/UBND-TH, 02/10/2015	55,000	10,000	10,000	9,000	45,000	45,000	400	400	800	800	800	800	
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT		2681/QĐ-BGDDĐT, 04/8/2016	43,522	8,522	-	8,522	35,000	35,000			5,000	5,000	5,000	5,000	
IV	Lĩnh vực y tế					199,652	45,572	12,845	32,727	154,080	88,314	5,020	5,020	-	-	-	-	

	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					199,652	45,572	12,845	32,727	154,080	88,314	5,020	5,020	0	0	0	0	
1	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở Y tế	2014-2019	769/2016/QĐ-UBND, 01/4/2015; 1606/QĐ-UBND, 06/6/2016; 1622/QĐ-UBND, 07/6/2016; 1786/QĐ-UBND, 23/6/2016	120,620	32,306	12,845	19,461	88,314	88,314	3,500	3,500					
2	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	Toàn tỉnh	Sở Y tế	2015-2018	2942/QĐ-BYT, 15/5/2015	79,032	13,266		13,266	65,766		1,520	1,520	-	-	-	-	
V	Lĩnh vực công cộng					1,385,945	413,476	285,926	127,550	972,469	972,469	68,500	38,733	21,525	7,642	21,525	7,642	-
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					1,385,945	413,476	285,926	127,550	972,469	972,469	68,500	38,733	21,525	7,642	21,525	7,642	
1	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiểu dự án Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cty TNHH 1TV QLĐT &MT Đắk Lắk; UBND TP.BMT	2014-2019	143/QĐ-UBND, 14/01/2016	862,181	203,653	142,557	61,096	658,528	658,528	38,094	38,094	-	-	-	-	

2	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối hộ gia đình TP Buôn Ma Thuột	TP BMT	Cty TNHH 1TV QLĐT &MT Đắk Lắk	2017-2019	2267/QĐ-UBND, 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND, 31/12/2015	504,152	204,813	143,369	61,444	299,339	299,339	29,767	-	21,525	7,642	21,525	7,642	
3	Nâng cao hiệu quả dự án Cấp nước thị xã Buôn Hồ	Buôn hồ	UBND TX. Buôn Hồ	2017-2019	1433/QĐ-UBND, 13/6/2017; 1670/QĐ-UBND, 23/7/2018	19,612	5,010		5,010	14,602	14,602	639	639	-	-	-	-	
VI	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn					1,579,267	305,405	110,309	200,606	1,273,862	1,124,197	31,426	31,426	46,702	46,702	46,702	46,702	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>590,072</i>	<i>171,793</i>	<i>34,309</i>	<i>137,484</i>	<i>418,279</i>	<i>418,279</i>	<i>14,358</i>	<i>14,358</i>	<i>27,062</i>	<i>27,062</i>	<i>27,062</i>	<i>27,062</i>	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	các huyện trong tỉnh	Sở NN&P TNT	2014-2018	3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 ; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 ; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	441,312	83,483	34,309	49,174	357,829	357,829	13,616	6,183	15,162	15,162	15,162	15,162	
2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	các huyện trong tỉnh	Sở NN&P TNT	2016-2020	3310/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	270,664	107,780		107,780	162,884	162,884	8,175	8,175	11,900	11,900	11,900	11,900	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					<i>981,219</i>	<i>118,674</i>	-	<i>118,674</i>	<i>862,545</i>	<i>739,997</i>	<i>17,068</i>	<i>17,068</i>	<i>19,640</i>	<i>19,640</i>	<i>19,640</i>	<i>19,640</i>	

3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	Sở NN&P TNT	2016-2022	2309/QĐ-UBND ngày 21/9/2018	188,913	18,120		18,120	170,793	158,838	7,468	7,468	2,830	2,830	2,830	2,830	
4	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Toàn tỉnh	Sở NN&P TNT; Sở GD&ĐT; Sở Y tế	2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247,032	19,692		19,692	227,340	209,630	3,600	3,600	6,610	6,610	6,610	6,610	
5	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán	Toàn tỉnh	Ban QLĐT XDCT Giao thông và Nông Nghiệp PTNT	2017-2022	727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 770/QĐ-UBND, 08/4/2019; 06/QĐ-UBND, 03/01/2019	545,274	80,862	-	80,862	464,412	371,529	6,000	6,000	10,200	10,200	10,200	10,200	
VII	Lĩnh vực Tài nguyên Môi trường					107,548	17,821	-	17,821	89,727	62,809	1,500	1,500	4,500	4,500	4,500	4,500	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					<i>107,548</i>	<i>17,821</i>	-	<i>17,821</i>	<i>89,727</i>	<i>62,809</i>	<i>1,500</i>	<i>1,500</i>	<i>4,500</i>	<i>4,500</i>	<i>4,500</i>	<i>4,500</i>	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Sở TN&MT	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 615/QĐ-UBND, 17/3/2017	107,548	17,821		17,821	89,727	62,809	1,500	1,500	4,500	4,500	4,500	4,500	

**PHÂN BỐ VỐN CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KẾ HOẠCH 2020 (BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT. Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Loại huyện	Tổng số	Kế hoạch 2020		Ghi chú
				Hỗ trợ xây dựng mầm non	Hỗ trợ XD trường chuẩn quốc gia	
	TỔNG SỐ		66,000	21,000	45,000	
1	Buôn Ma Thuột	I	3,000		3,000	
3	Buôn Hồ	II	4,200	1,200	3,000	
4	Ea Kar	II	4,200	1,200	3,000	
5	Cư M'gar	II	4,200	1,200	3,000	
2	Krông Pắc	II	4,200	1,200	3,000	
9	Ea H'leo	II	4,200	1,200	3,000	
6	Krông Năng	III	4,500	1,500	3,000	
7	Cư Kiun	III	4,500	1,500	3,000	
8	Krông Ana	IV	4,700	1,700	3,000	
10	Krông Búk	IV	4,700	1,700	3,000	
11	Krông Bông	IV	4,700	1,700	3,000	
12	M'Đrăk	IV	4,700	1,700	3,000	
13	Ea Súp	IV	4,700	1,700	3,000	
14	Buôn Đôn	IV	4,700	1,700	3,000	
15	Lắk	IV	4,800	1,800	3,000	

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN QUY HOẠCH- NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn 2020	Ghi chú
	Tổng cộng		30,000	
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30,000	

DANH MỤC DỰ ÁN MỞ MỜI BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST												
1	2	3	4	7	8	9	10	13	14									15
	Tổng cộng				1,520,300	1,434,391	28,665	529,632	506,642	26,128	26,128	26,248	26,248	498,476	475,486	498,476	475,486	
I	GIAO THÔNG				617,597	609,918	7,800	205,631	202,231	10,717	10,717	10,717	10,717	194,914	191,514	194,914	191,514	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km18- Quốc lộ 14 đến Km18- Quốc lộ 26, đoạn từ trung tâm xã Cuôr Đăng đến hồ Ea Nhái	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	873/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,000	14,000		5,000	5,000	435	435	435	435	4,565	4,565	4,565	4,565	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mlây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk		13,800	13,800		4,000	4,000	417	417	417	417	3,583	3,583	3,583	3,583	
3	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4,	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7953/QĐ-UBND, 28/10/2019	2,800	2,800		1,500	1,500	135	135	135	135	1,365	1,365	1,365	1,365	

	phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột																	
4	Đường giao thông nội các buôn xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Năng	3858/QĐ-UBND, 29/10/2019	14,600	14,600		6,000	6,000	508	508	508	508	5,492	5,492	5,492	5,492	
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	857/QĐ-UBND, 28/10/2019	14,400	14,400		7,000	7,000	530	530	530	530	6,470	6,470	6,470	6,470	
6	Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiến - Đồng Tâm, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Năng	3853/QĐ-UBND, 28/10/2019	14,500	14,500		7,000	7,000	508	508	508	508	6,492	6,492	6,492	6,492	
7	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8026/QĐ-UBND, 30/10/2019	12,000	7,200	4,800	6,000	3,600	284	284	284	284	5,716	3,316	5,716	3,316	
8	Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7954/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	-	4,000	4,000	366	366	366	366	3,634	3,634	3,634	3,634	
9	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3103/QĐ-UBND, 23/10/2019	39,010	39,010	-	7,000	7,000	529	529	529	529	6,471	6,471	6,471	6,471	

10	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	30,000	30,000		10,000	10,000	400	400	400	400	9,600	9,600	9,600	9,600	
11	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	859/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000		3,000	3,000	406	406	406	406	2,594	2,594	2,594	2,594	
12	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00), phân đoạn km0+km6+840	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh Đắk Lắk	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019	30,000	30,000		10,000	10,000	533	533	533	533	9,467	9,467	9,467	9,467	
13	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phân kỳ đầu tư km0+00-km10+00)	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh Đắk Lắk	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50,000	50,000		17,000	17,000	540	540	540	540	16,460	16,460	16,460	16,460	
14	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		14,938	14,938		3,000	3,000	458	458	458	458	2,542	2,542	2,542	2,542	
15	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3146/QĐ-UBND, 29/10/2019	25,000	25,000		10,000	10,000	400	400	400	400	9,600	9,600	9,600	9,600	
16	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuah, xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2581/QĐ-UBND, 25/10/2019	14,000	14,000		4,500	4,500	500	500	500	500	4,000	4,000	4,000	4,000	

17	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000		3,000	3,000	421	421	421	421	2,579	2,579	2,579	2,579
18	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019	40,000	40,000		10,000	10,000	480	480	480	480	9,520	9,520	9,520	9,520
19	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20,000	20,000		7,000	7,000	281	281	281	281	6,719	6,719	6,719	6,719
20	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019	17,000	17,000		5,000	5,000	255	255	255	255	4,745	4,745	4,745	4,745
21	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	390/QĐ-UBND, 22/10/2019	14,879	12,000	3,000	6,000	5,000	402	402	402	402	5,598	4,598	5,598	4,598
22	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh Đắk Lắk		30,000	30,000		10,000	10,000	494	494	494	494	9,506	9,506	9,506	9,506
23	Đường giao thông liên xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, TP Buôn Ma Thuột	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3054/QĐ-UBND, 31/10/2019	10,000	10,000		3,000	3,000	455	455	455	455	2,545	2,545	2,545	2,545
24	Đường huyện ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3885/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,990	14,990		6,000	6,000	500	500	500	500	5,500	5,500	5,500	5,500

	Pắc																	
25	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019	47,968	47,968		15,000	15,000			-	-	15,000	15,000	15,000	15,000	
26	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh Đắk Lắk	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88,715	88,715		30,000	30,000			-	-	30,000	30,000	30,000	30,000	
27	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3033/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,997	14,997		5,631	5,631	480	480	480	480	5,151	5,151	5,151	5,151	
II	NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN				185,631	184,712	-	54,940	54,940	8,206	8,206	8,206	8,206	46,734	46,734	46,734	46,734	
	<i>Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2020</i>				<i>185,631</i>	<i>184,712</i>	-	<i>54,940</i>	<i>54,940</i>	<i>8,206</i>	<i>8,206</i>	<i>8,206</i>	<i>8,206</i>	<i>46,734</i>	<i>46,734</i>	<i>46,734</i>	<i>46,734</i>	
1	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Chàm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	4299/QĐ-UBND, 31/10/2019	3,000	3,000		2,000	2,000	189	189	189	189	706	706	706	706	

2	Nâng cấp công trình thủy lợi Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3051/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,986	9,986	-	3,300	3,300	630	630	630	630	2,670	2,670	2,670	2,670	
3	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3053/QĐ-UBND, 31/10/2019	12,000	12,000		4,000	4,000	549	549	549	549	3,451	3,451	3,451	3,451	
4	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Năng	3852/QĐ-UBND, 28/10/2019	8,422	8,422	-	2,800	2,800	479	479	479	479	2,321	2,321	2,321	2,321	
5	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Năng	3838/QĐ-UBND, 25/10/2019	10,000	10,000		3,000	3,000	501	501	501	501	2,499	2,499	2,499	2,499	
6	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Năng	3855/QĐ-UBND, 28/10/2019	11,877	11,877		3,000	3,000	615	615	615	615	2,385	2,385	2,385	2,385	
7	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Nế, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3356/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,000	14,000	-	3,000	3,000	892	892	892	892	2,108	2,108	2,108	2,108	
8	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	858/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	-	3,000	3,000	397	397	397	397	2,603	2,603	2,603	2,603	
9	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tір, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3931/QĐ-UBND, 31/10/2019	8,442	8,442	-	2,500	2,500	512	512	512	512	1,988	1,988	1,988	1,988	

10	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bản, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,949	14,949	-	3,000	3,000	816	816	816	816	2,184	2,184	2,184	2,184	
11	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3884/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,987	14,987	-	4,000	4,000	882	882	882	882	3,118	3,118	3,118	3,118	
12	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8020/QĐ-UBND, 29/10/2019	10,000	10,000	-	3,000	3,000	441	441	441	441	2,559	2,559	2,559	2,559	
13	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8019/QĐ-UBND, 29/10/2019	12,000	12,000		3,000	3,000	489	489	489	489	2,511	2,511	2,511	2,511	
14	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12,000	12,000		2,000	2,000	611	611	611	611	1,389	1,389	1,389	1,389	
15	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Quyết Tâm, xã Hòa Tân, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	4301/QĐ-UBND, 31/10/2019	6,259	5,340		5,340	5,340			-	-	5,340	5,340	5,340	5,340	
16	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3181/QĐ-UBND, 30/10/2019	30,709	30,709		10,000	10,000	392	392	392	392	9,608	9,608	9,608	9,608	
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ				313,068	256,553	-	87,282	87,282	1,176	1,176	1,176	1,176	86,106	86,106	86,106	86,106	
1	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP		60,000	60,000		44,000	44,000	203	203	203	203	43,797	43,797	43,797	43,797	

	hóa tỉnh		BMT															
2	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar			112,552	112,552		10,000	10,000			-	-	10,000	10,000	10,000	10,000	
3	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT			13,762	13,762		4,282	4,282			-	-	4,282	4,282	4,282	4,282	
4	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	TP. BMT	Ban QLDAĐT XD TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102,754	46,239		20,000	20,000	973	973	973	973	19,027	19,027	19,027	19,027	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngô Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CTDD&CN tỉnh		24,000	24,000		9,000	9,000			-	-	9,000	9,000	9,000	9,000	
IV	ĐIỆN CÔNG NGHIỆP				41,485	41,485	-	17,000	17,000	1,783	1,783	1,783	1,783	10,309	10,309	10,309	10,309	
1	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14,900	14,900		6,000	6,000	386	386	386	386	706	706	706	706	
2	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	3133/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,990	14,990		5,000	5,000	762	762	762	762	4,238	4,238	4,238	4,238	

3	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN tỉnh	3179/QĐ-UBND, 30/10/2019	11,595	11,595		6,000	6,000	635	635	635	635	5,365	5,365	5,365	5,365	
IX	HẠ TẦNG DU LỊCH				8,000	8,000	-	7,200	7,200	-	-	-	-	7,200	7,200	7,200	7,200	
1	Xây dựng khán đài và kè mái thượng hồ sen, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDAĐT XD huyện Kr. Ana	2606/QĐ-UBND, 30/10/2019	8,000	8,000		7,200	7,200			-	-	7,200	7,200	7,200	7,200	
X	VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ DỤC THỂ THAO				18,000	18,000	-	6,000	6,000	-	-	-	-	6,000	6,000	6,000	6,000	
1	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	TP. BMT	Sở TTTT	3195/QĐ-UBND 31/10/2019	18,000	18,000		6,000	6,000			-	-	6,000	6,000	6,000	6,000	
XI	PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH				22,296	22,296	-	18,650	18,650	728	728	728	728	17,922	17,922	17,922	17,922	
1	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDAĐT XD huyện Lắk	2691/QĐ-UBND, 04/10/2019	7,346	7,346		3,700	3,700	252	252	252	252	3,448	3,448	3,448	3,448	
2	Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Búk	Ban QLDAĐT XD huyện Krông Búk	3355/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,950	14,950		14,950	14,950	476	476	476	476	14,474	14,474	14,474	14,474	
XII	AN NINH QUỐC PHÒNG				80,645	63,545	17,100	45,714	28,614	349	349	349	349	45,365	28,265	45,365	28,265	
1	Đường vào đồn Yok Mble (741), xã Ea Bung huyện Ea Súp	Ea Súp			5,571	5,571		5,571	5,571			-	-	5,571	5,571	5,571	5,571	
2	Đường từ đồn SêrêPôk (743) ra biên giới, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	B. Đôn			3,043	3,043		3,043	3,043			-	-	3,043	3,043	3,043	3,043	

3	Trụ sở Công an TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Công an tỉnh		22,800	5,700	17,100	22,100	5,000			-	-	22,100	5,000	22,100	5,000	
4	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49,231	49,231		15,000	15,000	349	349	349	349	14,651	14,651	14,651	14,651	
XII I	Quản lý nhà nước				34,528	34,528	-	28,500	28,500	563	563	683	683	27,817	27,817	27,817	27,817	
1	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDAĐT XD huyện Cư Kuin	1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14,924	14,924		8,500	8,500			40	40	8,460	8,460	8,460	8,460	
2	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3172/QĐ-UBND, 30/10/2019	10,000	10,000		10,000	10,000	278	278	318	318	9,682	9,682	9,682	9,682	
3	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3127/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	9,604	9,604		10,000	10,000	285	285	325	325	9,675	9,675	9,675	9,675	
XV I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				199,050	195,354	3,765	58,715	56,225	2,606	2,606	2,606	2,606	56,109	53,619	56,109	53,619	
1	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đắk Lắk (giai đoạn II); hạng mục: Nhà lớp học Mầm non; Trung cấp, thư viện và phòng làm việc thuộc khối Mầm non	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3176/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,959	9,959		3,300	3,300	340	340	340	340	2,960	2,960	2,960	2,960	
2	Trường THPT Hồng Đức, TP Buôn Ma Thuột. Hạng mục Nhà Hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP BMT	8170/QĐ-UBND, 31/10/2019	8,070	5,649	2,490	5,390	2,900	310	310	310	310	5,080	2,590	5,080	2,590	

3	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Buk. Hạng mục Nhà Nhà đa chức năng.	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3354/QĐ-UBND, 30/10/2019	5,600	5,600		2,800	2,800	207	207	207	207	2,593	2,593	2,593	2,593	
4	Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk (GĐ 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3177/QĐ-UBND, 31/10/2019	166,921	166,921	0	40,000	40,000	1,405	1,405	1,405	1,405	38,595	38,595	38,595	38,595	
5	Trường THPT Y Jút, xã Ea Bhook, H Cư Kuin, Hạng mục: Nhà Hiệu bộ và nhà đa chức năng (NST 85%)	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1260/QĐ-UBND, 29/10/2019	8,500	7,225	1,275	7,225	7,225	344	344	344	344	6,881	6,881	6,881	6,881	

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020 sau điều chỉnh bổ sung		Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020		Kế hoạch năm 2020		QT, HT, CT	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT														
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST				
	Tổng cộng				671,668	526,542	128,140	312,485	274,688	151,465	151,465	195,415	195,415	167,797	130,000	130,000	130,000		
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				671,668	526,542	128,140	312,485	274,688	151,465	151,465	195,415	195,415	115,548	77,751	77,751	77,751		
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018				151,660	134,674	0	66,599	56,699	20,050	20,050	52,690	52,690	12,387	2,487	2,487	2,487		
1	Trường THCS Trần Đại Nghĩa, phường Đạt Hiếu, TX Buôn Hồ	TX. B. Hồ	UBND TX Buôn Hồ	2431/QĐ-UBND 19/9/2011	27,600	13,800		8,730	1,100	1,000	1,000	1,000	1,000	7,730	100	100	100	HT	
2	Trường THPT Hai Bà Trưng - TX Buôn Hồ (GD 2). Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 18 phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh và nhà để xe 2 bánh	TX. B. Hồ	Sở GD và ĐT	3239/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25,000	25,000		14,540	14,540	5,400	5,400	14,100	14,100	440	440	440	440	HT	

3	Nhà lớp học 24 phòng Trường THPT Nguyễn Tất Thành, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Sở GD và ĐT	3232/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20,610	20,610		10,410	10,410	3,600	3,600	9,900	9,900	510	510	510	510	HT	
4	Nhà thí nghiệm - Thực hành thuộc Trường CĐ sư phạm Đăk Lăk	TP. BMT	Trường CĐSP Đăk Lăk	3241/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	14,975	14,975		5,445	5,445	500	500	5,300	5,300	145	145	145	145	HT	
5	Nhà Lớp học 8 phòng - Trường Tiểu học Ea Rôc, xã Ea Rôc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H.Ea Súp	352a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	4,962	4,962		1,562	1,562	700	700	1,440	1,440	122	122	122	122	HT	
6	Nhà lớp học 6 phòng (02 tầng) thuộc Trường TH Lê Lợi, thị trấn Ea Súp - huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H.Ea Súp	351a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	3,646	3,646		646	646	600	600	600	600	46	46	46	46	HT	
7	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Tr. PTTH DTNT Nơ Trang Long	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2,944	2,944		344	344			-	-	344	344	344	344	HT	
8	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, xã Krông Nô, huyện Lắk	Lắk	UBND H.Lắk	3235/QĐ-UBND 28/10/2016	26,946	26,946		17,686	17,686	5,800	5,800	15,900	15,900	264	264	264	264	HT	
9	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Ya Tờ Môt	Ea Súp	UBND H.Ea Súp	45/QĐ-UBND ngày 19/3/2012	2,284	1,368		368	368	350	350	350	350	18	18	18	18	HT	
10	Nhà ở nội trú cho HS và GV trường THPT Ea Rôc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H.Ea Súp	354/QĐ-KHDT 2/11/2010; 2174/QĐ-UBND 16/8/2017	22,693	20,423		6,868	4,598	2,100	2,100	4,100	4,100	2,768	498	498	498	HT	
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019				520,008	391,868	128,140	245,886	217,989	131,415	131,415	142,725	142,725	103,161	75,264	75,264	75,264		

1	Trường THPT Chuyên Nguyễn Du	TP. BMT	Sở GD và ĐT	2208/QĐ-UBND 23/10/2013; 251/QĐ-UBND 29/01/2018	186,265	113,351	72,914	40,151	40,151	18,000	18,000	23,660	23,660	16,491	16,491	16,491	16,491	CT	
2	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Ea Sô, huyện Ea Kar (GĐ1) NST 50%	Ea Kar	UBND H.Ea Kar	3211b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2023/QĐ-UBND 24/8/2018	19,710	9,855	9,855	13,610	5,755	500	500	5,300	5,300	8,310	455	455	455	CT	
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nối, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53,000	26,500	26,500	26,200	15,600	10,520	10,520	10,600	10,600	15,600	5,000	5,000	5,000	CT	
4	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2948/QĐ-UBND 31/10/2018	54,000	54,000		21,600	21,600	12,080	12,080	12,220	12,220	9,380	9,380	9,380	9,380	CT	
5	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14,954	11,215	3,739	9,300	8,000	7,820	7,820	7,870	7,870	1,430	130	130	130	CT	

6	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29,073	29,073		19,500	19,500	11,000	11,000	11,070	11,070	8,430	8,430	8,430	8,430	CT	
7	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6,600	6,000	600	6,000	6,000	4,000	4,000	4,030	4,030	1,970	1,970	1,970	1,970	CT	
8	Trường THPT Nguyễn Huệ, xã Ea Toh, huyện Krông Năng (GĐ II). Hạng mục nhà lớp học 09 phòng 03 tầng và nhà hiệu bộ 03 tầng	Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	4149/QĐ-UBND 29/10/2018	10,947	9,305	1,642	10,947	9,305	8,000	8,000	8,040	8,040	2,907	1,265	1,265	1,265	CT	
9	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2860/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	9,015	9,015		6,600	6,600	5,500	5,500	5,540	5,540	1,060	1,060	1,060	1,060	CT	
10	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana. Hạng mục: Nhà đa chức năng.	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2907/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5,291	5,291		5,291	5,291	2,900	2,900	2,930	2,930	2,361	2,361	2,361	2,361	CT	

11	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Krông Ana; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà nội trú, nhà ăn, nhà bếp; Cải tạo sân bê tông, hệ thống thoát nước và Xây mới bể nước ngầm PCCC (NST 100%)	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2076/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2018	4,958	4,958		4,958	4,958	2,500	2,500	2,530	2,530	2,428	2,428	2,428	2,428	CT	
12	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà lớp học bộ môn (NST 100%)	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3728/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	8,929	8,929		8,929	8,929	7,000	7,000	7,030	7,030	1,899	1,899	1,899	1,899	CT	
13	Trường THPT Nguyễn Trãi, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà đa chức năng và sân đường nội bộ (NST 75%)	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2615/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	23,817	17,863	5,954	16,000	12,000	10,595	10,595	10,665	10,665	5,335	1,335	1,335	1,335	CT	
14	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD& CN tỉnh	2947/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10,000	10,000		6,500	6,500	3,420	3,420	3,460	3,460	3,040	3,040	3,040	3,040	CT	
15	Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2927/QĐ-UBND 31/10/2018	20,706	20,706		13,800	13,800	8,700	8,700	8,780	8,780	5,020	5,020	5,020	5,020	CT	

16	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GD 2)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2949/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35,000	35,000		20,000	20,000	11,920	11,920	12,000	12,000	8,000	8,000	8,000	8,000	CT	
17	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD1)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2941/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	27,744	20,808	6,936	16,500	14,000	6,960	6,960	7,000	7,000	9,500	7,000	7,000	7,000	CT	
II	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ													28,718	28,718	28,718	28,718		
III	Đối ứng để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ													23,531	23,531	23,531	23,531		

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020 sau điều chỉnh bổ sung		Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020 so với KH trung hạn		Kế hoạch năm 2020		QT, HT, CT	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT														
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST
	Tổng cộng				746,453	440,750	293,028	261,735	235,761	97,717	97,717	130,947	130,947	125,974	100,000	100,000	100,000		
I	Các dự án đang triển khai thực hiện				634,233	330,130	293,028	220,935	196,661	93,022	93,022	126,252	126,252	90,575	66,301	66,301	66,301		
	Y TẾ				76,262	76,262	-	39,860	39,860	24,700	24,700	24,900	24,900	14,960	14,960	14,960	14,960	-	
	Các dự án đang triển khai thực hiện				76,262	76,262	-	39,860	39,860	24,700	24,700	24,900	24,900	14,960	14,960	14,960	14,960	-	
1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa,cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2944/QĐ-UBND, 31/10/2018	46,715	46,715		19,000	19,000	11,400	11,400	11,500	11,500	7,500	7,500	7,500	7,500	CT	
2	Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	Tp. BMT	Sở Y tế	2953/QĐ-UBND 31/10/2018	2,860	2,860		2,860	2,860	2,500	2,500	2,520	2,520	340	340	340	340	CT	

3	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26,687	26,687		18,000	18,000	10,800	10,800	10,880	10,880	7,120	7,120	7,120	7,120	CT	
II	Quản lý nhà nước				544,194	240,091	293,028	170,135	145,861	61,782	61,782	94,772	94,772	75,363	51,089	51,089	51,089		
	<i>Các dự án ban giao đưa vào sử dụng</i>				90,984	90,984	-	13,902	13,902	5,300	5,300	10,550	10,550	3,352	3,352	3,352	3,352		
1	Trụ Sở làm việc Sở Tài chính	TP. BMT	Sở Tài chính	2821/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	58,324	58,324		3,060	3,060			200	200	2,860	2,860	2,860	2,860	HT	
2	Trụ sở cơ quan tỉnh Đoàn tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH Đoàn tỉnh Đắk Lắk	2927/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	32,660	32,660		10,842	10,842	5,300	5,300	10,350	10,350	492	492	492	492	HT	
	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>				453,210	149,107	293,028	156,233	131,959	56,482	56,482	84,222	84,222	72,011	47,737	47,737	47,737		
1	Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	3502/QĐ-UBND ngày 31/12/2010; 3330/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	57,110	19,972	37,138	19,750	19,750	8,700	8,700	18,700	18,700	1,050	1,050	1,050	1,050	CT	
2	Trụ sở làm việc huyện ủy; nhà làm việc khối dân vận, mặt trận và các đoàn thể huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1460/QĐ-UBND ngày 13/6/2011; 331/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	31,084	1,464	29,620	7,550	7,550	2,700	2,700	7,200	7,200	350	350	350	350	CT	
3	Trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh	TP. BMT	VP UBND tỉnh		270,000	57,510	212,490	33,900	33,900					33,900	33,900	33,900	33,900	CT	
4	Trụ sở Thị ủy Buôn Hồ	TX. B. Hồ	BQLDA ĐTXD công trình DD và CN tỉnh	3012/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	41,371	27,591	13,780	41,371	27,591	14,000	14,000	27,000	27,000	14,371	591	591	591	CT	
5	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2522/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7,961	7,961		7,961	7,961	5,800	5,800	5,840	5,840	2,121	2,121	2,121	2,121	CT	

			Lắc																
6	Hội trường huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	3446/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	11,283	11,283		11,283	11,283	7,800	7,800	7,840	7,840	3,443	3,443	3,443	3,443	CT	
7	Hội trường Huyện ủy-HĐND-UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1379//QĐ-UBND 30/8/2018	14,975	3,900		14,992	4,498	2,882	2,882	2,922	2,922	12,070	1,576	1,576	1,576	CT	
8	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3771/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5,333	5,333		5,333	5,333	4,200	4,200	4,240	4,240	1,093	1,093	1,093	1,093	CT	
9	Trụ sở làm việc Chi cục QL Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hạng mục: Xây mới trụ sở làm việc	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2945/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5,203	5,203		5,203	5,203	4,100	4,100	4,140	4,140	1,063	1,063	1,063	1,063	CT	
10	Trụ sở Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2946/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8,890	8,890		8,890	8,890	6,300	6,300	6,340	6,340	2,550	2,550	2,550	2,550	CT	
II	AN NINH QUỐC				13,777	13,777	-	10,940	10,940	6,540	6,540	6,580	6,580	252	252	252	252		
I	PHÒNG																		
	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>				13,777	13,777	-	10,940	10,940	6,540	6,540	6,580	6,580	252	252	252	252		
1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2951/QĐ-UBND 31/10/2018	13,777	13,777		10,940	10,940	6,540	6,540	6,580	6,580	252	252	252	252	CT	
II	<i>Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2020</i>				112,220	110,620	-	40,800	39,100	4,695	4,695	4,695	4,695	35,399	33,699	33,699	33,699	-	

1	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	2954/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,900	14,900		5,000	5,000	711	711	711	711	4,289	4,289	4,289	4,289	MM	
2	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3459/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,998	14,998		7,000	7,000	749	749	749	749	6,251	6,251	6,251	6,251	MM	
3	Trạm bơm điện suối Cút xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	2955/QĐ-UBND, 30/10/2019	12,000	12,000		5,000	5,000	675	675	675	675	4,325	4,325	4,325	4,325	MM	
4	Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NN PTNT tỉnh		28,123	28,123		7,000	7,000	653	653	653	653	6,347	6,347	6,347	6,347	MM	
5	Đập Sút Mư, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	827/QĐ-UBND, 21/10/2019	14,900	13,300		5,700	4,000	821	821	821	821	4,879	3,179	3,179	3,179	MM	
6	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	875/QĐ-UBND, 30/10/2019	9,399	9,399		3,100	3,100	511	511	511	511	2,589	2,589	2,589	2,589	MM	
7	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14,900	14,900		6,000	6,000	386	386	386	386	5,614	5,614	5,614	5,614	MM	
8	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	4299/QĐ-UBND, 31/10/2019	3,000	3,000		2,000	2,000	189	189	189	189	1,105	1,105	1,105	1,105	MM	

DANH MỤC DỰ ÁN MỞ MỜI BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN BÁN TRỤ SỞ (CŨ) NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Nhu cầu kế hoạch năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Ngân sách khác							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST			
	Tổng cộng				-	-	-	-	-	-	-	45,000	45,000	
1	Trụ sở làm việc Sở Xây dựng	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	3183/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	39,173	39,173		39,173	39,173	39,173	39,173	39,173	39,173	
2	Phân bổ sau (bổ sung cho các dự án hoặc bố trí chuẩn bị đầu tư)											5,827	5,827	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng